

TRİ TÂN

TÒA BÁO: 95-97 CHANCEAULME-HAN

MỤC LỤC

- | | |
|--|--------------------------|
| * Mấy bộ sử ở đời Lê | <i>Hoa-Bằng</i> |
| * Tài liệu đề đình chính những bài văn cổ (LXVI) | <i>Nguyễn-văn-Tổ</i> |
| * Danh nhân liệt truyện | <i>Hoàng-thức-Trâm</i> |
| * Quyền Ly-tao dịch ra quốc-ngữ | <i>Ung-hòa</i> |
| * Những ông Nghè triều Lê (XCVI) | <i>Nguyễn-văn-Tổ</i> |
| * Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam | <i>Đào-trọng-Đã</i> |
| * Ba người thợ cần mẫn (VII) | <i>Lê-Thanh</i> |
| * Cuộc tiến hóa văn học Âu-châu | <i>Kiều-thanh-Quế</i> |
| * Phê-bình bài « Thăng-long hoải cổ »
của bà Huyện Thanh-quan | <i>Việt lam Batri</i> |
| * Nam dân bất châu thi thảo | <i>Tùng-vân Đạo-nhân</i> |
| * Đại nam dật sự (XLII) | <i>Ung-hòa</i> |
| * An-Tư, tiền thuyết (XII) | <i>Nguyễn-huy-Tướng</i> |

0 \$50



Máy bộ sử ở đời Lê

HOA-BẢNG

Nước ta, từ đời Ngô (939-967) độc lập trở đi, các đời kế tiếp, ngoài lo chống Bắc, cự Nam, để tranh giữ lấy tự do, chủ-quyền và lĩnh-thổ, trong lo sửa sang nội-trị, nâng trình-độ văn-hóa của ta ngày một thên cao.

Mấy đời Ngô (939-967), Đinh (968-979), Lê (980-1009) trước, công việc bầy càn ở trong thời-kỳ thảo-sáng, nên văn-vật chế-độ chưa được đầy-ủ, rõ-ràng.

Từ Lê (1010-1224), Trần (1225-1399) về sau, nền-tảng dựng nước đã vững-vàng, nên vô nết văn trị, từ lễ-chương đến văn-học đều có vẻ khá-quan.

Nói ngay như việc làm sử, bắt đầu từ Lý đã phối-trai, nên bầy giờ đã có ít sách về loại biên-chương như Ngọc-diệp chứng là một cuốn « biên-niên » chép những đại-sử của Hoàng-gia và Triều đình.

Đến Trần, công việc làm sử đã được nhà vua đặc-biệt chú ý.

Trần Thái, được vua Trần Thái Tông (1225-1258) dùng làm tả-tàng, rồi thăng lên chức hàn-chưởng có làm Việt-chí (1).

Lê Văn Hưu (2) sang mệnh biên-tu Quốc-sử ở Triều Vũ-dã tới Lý Chiêu-hoàng (207 trước Tây lịch 1224 sau T. L.), đến tháng giêng năm nhâm-thân niên-hậu Thái-long thứ 15 (1272) bộ Đại Việt sử-ký ấy mới xong, cộng 30 quyển.

dâng lên, được vua Trần Thánh Tông (1258-1278) ban chiến-khen (3).

Thế là từ Ngô đến Trần trong khoảng thời gian đáng đặc-ấy, mới chỉ có bộ Đại Việt sử-ký của Lê Văn-Hưu là bản-dã đề xây nền móng lâu dài sử-đọc cho ta sau này

Nay xin nói về mấy bộ sử ở đời Lê sáng-nghiệp (1225-1526).

Đến Lê, văn-vật ngày một mang sử-học đã có cảnh-sắc rực-rỡ và đời Lê trung-hưng (1533-1788)

Năm Đinh-ninh thứ hai (1455), vua Lê Nhân-Tông (1443-1458) sai Phan Huy-Tiên soạn bộ Việt-sử-tu-biên chép từ đời vua Trần Thái-Tông (1225-1258) đến lúc người Minh về nước (1427), cộng 10 quyển.

Năm Hồng đức thứ mười (1479) vua Lê Thánh-Tông (1460-1497) sai Ngô Sĩ Liên soạn bộ Đại-Việt sử-ký toàn thư, chép từ đời Hồng bang đến đời Ngô vương Quyền, (939-967) gọi là ngoại kỷ; từ đời Đinh Tiên hoàng (968-979) đến đời Lê Thái-tả (1428-1433) và hai triều sau đó là đời Lê Thái-Tông (1434-1442) và Lê Nhân-Tông (1443-1458) gọi là Bản kỷ; cộng 15 quyển

Năm Hồng-thuận thứ ba (1511) vua Lê Tương-Dực (1509-1515) sai Vũ Quỳnh đem bộ sử của Lê Văn-Hưu ở đời Trần mà vụng-lập

và hiệu-chỉnh lại, đặt nhan là Đại Việt thông giám (hoặc: Việt giám thông khảo), chép từ đời Hồng-bang đến đời mười hai sử-quân (966-968) gọi là Ngoại kỷ; từ đời Đinh Tiên-hoàng (968-979) đến năm Lê Thái-Tô đại định (1427), gọi là Bản kỷ Lại chép từ triều Quang-thuận (1460-1469) đến triều Đoan-khánh (1505-1508) Sách gồm 26 quyển. Có Lê Tung làm.

Năm Cảnh-trị thứ nhất (1663), tham-tung Phạm-công Trứ làm nối bộ sử của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước, chép từ đời Lê Thái-Tông (1434-1442) đến đời Lê Cung-hoàng (1524-1526); lại chép từ đời Lê Trang-Tông (1533-1538) đến đời Lê Thần-Tông (1610-1612) và 1619- 662, nhan là Việt-sử thông thư cộng 23 quyển, nhưng chưa kịp đem ra.

Năm Vĩnh-trị thứ nhất (1676), thượng-thư Ngô Sĩ Dương đem bộ sử của Phạm-công Trứ ra khảo-chỉnh lại; nhưng chưa làm xong thì Sĩ Dương mất.

Năm Chính-hòa thứ mười tám (1697), tham-tung Lê Hy biên nối vào bộ Việt-sử thông thư, chép từ đời Lê Huyền-Tông (1663-1671) đến đời Lê Gia-Tông (1672-1675) cộng 13 quyển, nhan là Quốc-sử thực lục.

Năm Cảnh-hưng thứ ba mươi sáu (1775), Nguyễn Hoàn, Nguyễn Du và Lê Quý-Đôn, đứng cùng nhau

và định chỉnh lại bộ Quốc-sử thực lục ấy. Lại chép từ đời Lê Hy-Tông (1676-1704) đến đời Lê Ý-Tông (1735-1739), cộng 6 quyển nhan là Quốc sử thực lục biên.

Khoảng đời Cảnh-hưng (1740-1786) Nguyễn Nghiễm soạn bộ Việt sử hệ năm, 10 quyển; Ngô Sĩ-Son soạn bộ Việt sử liệu án, 10 quyển; Lê Q. Ý-Thôn soạn bộ Lê triều thống sử 30 quyển.

Đó là những tác phẩm nổi tiếng của đời Lê trong việc làm sử.

Có lẽ đương chú ý là, trong mấy bộ sử ở đời Lê ấy có pho Đại Việt sử ký toàn thư được người Nhật bản in lại và lưu hành ở đất Phù-tang. Về sau, trường Bạc-cổ làm một bộ kiểm duyệt ban sử ấy, đem về lưu trữ ở thư viện của nhà trường.

Nguyên hồi tháng bảy năm Minh trị thứ 16 (1883), một viên tướng trong bộ tham-mưu của Dã-diễn-Lợi-Chương, trợ-giáo trường Lục-quân Đại-học Nhật-bản, có sang nước Nam, được Nguyễn-Hữu-Độ tặng bộ Đại-Việt sử-ký trong gồm những tác phẩm này :

Ngoại ký toàn thư Bản-ký toàn thư : Ngô Sĩ-Liên.

Bản-ký thực lục, Bản-ký thực lục biên : Phạm-công Trứ

Bản-ký thực lục biên truy gia : Lê Hy.

Bộ sử này, như trên đã nói chép từ đời Hồng-bàng đến đời Lê Hy-Tông. Vì là một bộ Việt-sử đầy đủ hơn hết, nên kêu gọi là Đại-Việt-sử-ký toàn thư.

Nam Minh-trị thứ 17 (1884), Dã-diễn-Lợi-Chương muốn giúp

vào công-ước nghiên-sử những cổ tri, loan, hưng phở ở các nước châu Á bên đứng hiệu nhà bộ Đại-Việt sử ký ấy gồm 24 quyển Chính-tay Dã-diễn hiệu đính và chấm câu.

Công việc của Dã-diễn làm rất cần-thận : phạm những chỗ sách cũ của ta rách nát, lầm lộn mà không khảo được. Dã-diễn cứ đặt các ô vuông đề dấu đầu, chữ không hề lấy ý riêng đoán phỏng cho vào. Bao nhiêu chữ mặt thì đồ bày nhiều ở vuông ; lẽ cả trang còn là đã một vài chữ, cũng cứ in vào đề giữ lấy ; tỏ ra đời với nguyên văn, rất thận trọng...

Làm xong, Dã-diễn giao cho nhà Tự-sơn đường đứng phiên khắc.

Bộ sử ấy, hiện nay, trường Bạc-cổ vẫn thường gọi tắt là « Toàn thư — bản in Nhật ». Sở dĩ phải gọi rằng « bản in Nhật » là cốt để phân-biệt với bộ Đại-Việt sử

ký toàn thư, bản in mộc-bản của ta.

HOA BẢNG

(1) Lê Tác, An-nam chí lược, quyển 15, tờ 65

(2) Người huyện Đông-sơn, Thanh-hóa, đỗ bằng cử nhân Định-muối, niên-hệch Thiệu-đức-chính-bình thứ mười sáu (1917) làm đến Hàn-lâm học-sĩ kiêm Quốc-sử viện giám-lưu, trước Nhân-quốc hầu.

(3) Khâm-dịnh Việt-sử, chính biên, quyển 7, tờ 14 a.

Hộp thư

Ô. H. V. Cư Túc-nghĩa đã nhận được ngân phiếu 20\$.

Cảm tạ

— Cô H. t. x. Hương - An Khê —
Chuyến L. B. G. của V. Đ. có hồi hộp đã hết rồi.

Trị-Sự

Ô. L. o. Nghĩa. Hanoi. Xin cảm ơn ông đã gửi T. T. mà góp ý kiến về việc trình bày-biểu báo — Khi nào sửa đổi chúng tôi không quên các sáng kiến của ông.

Tên Sợn

Đón coi

Số Thu

sẽ ra nhằm tuần sau

Trong có nhiều bài rất đáng đọc :

1) Một bức thư xanh viết bằng lá mùa thu..
của NGUYỄN TUYẾT

2) Thu về...
Phủ của NGUYỄN GIANG

3) Thu thanh phủ
Bản dịch của Hi-đạm NGUYỄN-BỮU-TRÍ

4) Thu từ
Thơ của GIÂN-CHI.

và....

Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ

Số 67

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỔ

CXXXV. — Kim-Vân-Kiều
(bài nối)

Kinh-bản của cụ Kiêu-oánh-Mậu (Đoạn trường tân thanh, tờ 55 a), phường-bản của Quan-văn-đường (tờ 68 b), Vương Kim diễn tự (bản sao của Trương Bắc-cổ, số AB 234, tờ 62 a) đều viết: « Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều, Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hung ». Kim-Vân-Kiều chú (bản sao của Bắc-cổ, số AB 233, tờ 67 b) và bản quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (in năm 1920, tr. 139, và năm 1943, tr. 535) chép là « Qua chơi thấy tiếng nàng Kiều ».

Các bản đều viết: « Nghe lời vừa ý gặt đầu, Cười rằng: Tri kỷ trước sau mấy người ». Duy kinh-bản chép là: « Cười rằng: Tri kỷ thấy âu mấy người ». Cụ Kiêu-oánh-Mậu phê rằng: « Chữ thấy âu mới phải, vì chữ trước sau trùng với văn mai sau ở trên ».

Pường-bản, Kim-Vân-Kiều chú, Vương Kim diễn tự chép là « Khen cho con mắt tôi đời Anh-hung đứng giữa trần ai mới giá ». Kinh-bản viết: « Anh hùng biết giữa trần ai mới giá ». Cụ Kiêu-oánh-Mậu chưa là: « chữ đang không phải nghĩa ». Hai bản quốc-ngữ viết là « đoán giữa trần ai mới giá ». Nguyễn-văn-Vĩnh phê là « Từ văn: Khanh, trần trung vật sắc anh-hung, mạc nao nhận giá », nghĩa là Từ-Hải nói: Nào ngờ xem xét anh hùng ở giữa trần ai, thì không nhầm lẫn. Cứ như thế, thì chữ « biết », chữ « đoán » do chữ « vật-sắc », nghĩa là xem hình dạng người; vậy chữ « đứng » không phải nghĩa.

Các bản nôm đều viết « Hai bên ý hợp tâm đầu, Khi thân chẳng xa là cần mới trao ». Hai bản quốc-ngữ (1913, tr. 541) viết là « chẳng xa » thì không đúng.

Ba bản chữ nôm và hai bản quốc-ngữ đều viết « Ngổ lời nói với bằng-nhân, Tiễn trăm lại cứ nguyên-ngân phát hoàn ». Duy kinh-bản chép là « Sự lòng ngổ với bằng-nhân, Hai trăm lại cứ nguyên-nhân chiểu hoàn », thì đúng hơn: sáu chữ trên theo các bản thì thiếu ý kể tâm sự; chữ « ngổ » và chữ « nói » trùng nghĩa nhau; đến tám chữ dưới, số dĩ kinh-bản chép rõ « hai trăm » là vì bên bản chữ nôm của Thanh-tâm tài-nhân (bản sao của Bắc-cổ, số A 953, q. 3, tờ 75 a) có câu « Từ Minh-sơn, dĩ nhị bách kim vị Thủy-Kiều thực thân », nghĩa là « Từ Minh-sơn, tức hiệu của Từ Hải, lấy hai trăm bạc chuộc Thủy-Kiều ».

Bản quốc-ngữ năm 1913 (tr. 542), phường-bản và Kim-Vân-Kiều chú chép là « Trái anh hùng và thuyên-quyên, Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên cưới rồng ». Bản quốc-ngữ năm 1920 (tr. 141) và kinh-bản chép là « Phi nguyên bội phượng, đẹp duyên cưới rồng ». Chữ bội phượng do tiền sau này: « Sách Tả truyện chép rằng đại-phu nước Tề là họ Ý hỏi về việc lấy vợ, Kinh-Trong trả lời rằng: Quê tôi ấy hợp vào càn; phượng hoàng và phi, kỳ minh khải-khải (chim phượng chim hoàng cũng bay, tiếng kêu hòa vui) ở kinh Tả, như thế thì chữ bội phượng mới đúng ».

Hai bản quốc-ngữ chép câu 2217-2218 là « Nàng rằng: Phải

gái chữ lòng, Chẳng đi thiếp cũng một lòng xin đi ». Bốn bản nôm đều chép « Chẳng đi thiếp cũng quyết lòng xin đi »: hai chữ cũng giống nghĩa, nhưng chữ « quyết » rõ nghĩa hơn. Và lại, chữ « quyết » viết nôm dễ lẫn với chữ « một ».

Bản quốc-ngữ cũ (1920, tr. 142) và phường-bản viết là « Từ rằng: Tâm đảm tương tri ». Quốc-ngữ mới (1943, tr. 543), Vương Kim diễn tự và Kim-Vân-Kiều chú đều viết « Tâm-phúc tương-tri ». Duy Kinh-bản chép là « Tâm-phủ tương-tri ». Đến câu dưới các bản viết « Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thương tình »; duy quốc-ngữ mới (tr. 544) viết là « Sao không » thì không phải nghĩa.

Quốc-ngữ mới (tr. 544) Vương Kim diễn tự và phường-bản đều chép: « Bao giờ mười vạn tinh binh, Tiếng chiêng rập rờn, bóng tinh rợp đường ». Kinh-bản chép là « Tiếng bề rập rờn, bóng tinh rợp đường ». Chữ chiêng do chữ trình của Tàu: trình-cổ (chiêng trống) là đồ đánh trận (chữ Hán-thư), là cái trống đang khi đánh trận: Bạch-cu-Đệ có câu thơ: « Ngự-dương bề ở động địa lai ». Nghĩa là tiền bề ở Ngự-dương nghe rập rờn. Cứ như thế thì chữ bề hay hơn, mà chữ chiêng cũng phải nghĩa; còn như quốc-ngữ cũ (tr. 142) viết « Tiếng loa », Kim-Vân-Kiều chú viết là « Tiếng là », thì tự-vị không chưa hai chữ ấy dùng trong khi đánh trận.

Các bản chữ nôm và quốc-ngữ cũ đều viết: « Làm cho rõ mặt phải thương nhau. Dạy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia ». Quốc-ngữ mới (tr. 544) viết là « Bấy giờ ta mới rước nàng nghi-gia » thì có lẽ hơi hơn.

— Quốc - ngữ cũ (tr. 142) viết là « Quê lời dứt áo ra đi, Gió đưa bông uện gió, cả là dạm khời. Quốc - ngữ mới (tr. 546) viết là « Gió đưa bông uện đến kỳ dạm khời ». Phụng - bản và Vương Kim diệp từ viết « Gió mây tầng đã đến kỳ dạm khời ». Kim Văn Kiều chủ viết « Gió mây bằng đã đến thì dạm khời ». Kinh bản chép « Gió đưa bằng uện đã là dạm khời ». Kể ra thì câu kinh bản thuận hơn, nghĩa là gió đưa cánh chim bằng được thuận - tiện, đã xa đến bằng dạm. Câu ở quốc ngữ cũ còn hơi có nghĩa; còn các bản viết chữ « đến kỳ » hoặc « đến thì » đều sai nghĩa.

— Các bản đều viết « Nàng thì chiếc bóng son mai », duy kinh bản chép là « Nàng từ chiếc bóng song mai », ý nghĩa tuy giống nhau, nhưng chữ « từ » mới hay. Đến câu dưới « Đêm thâu dăng-dăng, nhất cái lên mây »: chữ thâu ấy nghĩa là dài, lâu; ta thường nói thâu đêm, thâu canh; bản quốc ngữ cũ viết là « đêm thu » thì không phải nghĩa, vì chữ thâu là mùa thu ra một nghĩa khác.

— Hai quyển quốc ngữ, phụng-bản và Kim Văn Kiều chủ đều viết « Đoái thương muôn dạm từ-phần, lộn quẻ theo

DANH NHÂN LIỆT TRUYỀN

TỰA

« Núi kia, ai đắp nên cao? »
« Sông kia, biển nọ ai đào nên sâu? »
Muôn rõ câu ấy, ta phải hỏi lại Quốc sử, ngược dòng thời gian, tìm hỏi những bậc minh quân, lương phụ, danh tướng, trung thần, chân nho, cao sĩ... từ xưa đến giờ.

Trong khi gió bụi nổi cơn, lăm than cơn đỏ, ấy ai đã ra tai kinh luân, xoay mây, chuyển sấm, đề đặt Quốc gia vào nơi ban thái bình-vượng?

Trong khi nhà lớn giữa nghiêng sông cuồn lét cuốn, nhân tâm thế đạo lở-mờ trong giấc đêm trường, ấy ai đã cột cả chông nhà, trụ bên cửa sông, sốt-sắng gọi hồn đạo đức, cứu người khỏi chết lòng?

Trong khi anh hùng gặp khúc, gươm sáng ra nơi, rồi ngọt ngào bên tai những tiếng lời danh, câu như: chỉ cần chiến theo một chút là được làm vương, làm tướng, muôn từ, nghìn chung. Ấy ai đã giữ khí hào-nhiên, vững lòng son, bền dạ sắt, ung-dung tới nghĩa, coi chết như vẽ treo gương « chính-khi » trong vòng Trời Đất?

Ôi! oanh-liệt thay bao « người lịch-sử » của chúng ta hoặc sống vì nước, hoặc chết vì nước!

Nhưng, tấm gương nghìn xưa, hay lau thì thương sáng, cày rầy muôn thửa, chấm nổi mới thềm cao. Công việc ấy là công việc chung của hàng người biết yêu lịch sử Đại Việt.

Có lẽ vì vậy, bạn Nhật-Nham Trịnh-Như-Tấn viết dẫn lập Danh nhân liệt truyện này để văn thế.

Kính thưa

Hách-lưu ngày rằm tháng bảy, năm Giáp Thìn.

(2 Septembre 1944)

Hoa Bằng HOÀNG-THỐC-TRÂM

ngon mây Tần xa-xa...
Kinh bản và Vương Kim diệp từ viết là « Đoái trông muôn dạm từ-phần, lộn quẻ theo ngon mây Tần xa-xa » chữ « thương » và chữ « trông » nghĩa cũng giống nhau, nhưng mà câu này phải đặt chữ « trông » mới được, vì liên câu « Xót thay huyền cội xuân già, Tâm lòng thương nhớ biết là có người », lại trùng một chữ « thương » nữa; và lại câu ấy nghĩa là « trông » vô quẻ-hương, đến câu dưới mới là động lòng thương nhớ.

Câu « Tiếc thay chút nghĩa cũ cang, Dầu lia ngò ý còn vương tơ lòng » (chép ở kinh bản và bản quốc-ngữ) các bản sớm khác đều viết « Dầu lia ở ấy còn vương tơ lòng ». Ông Vũ Trinh phê vào bản của cụ Kiều-bản - Mậu (tờ 57 a) rằng: « Câu ngò ý do câu chữ nhỏ « ngẫu đoạn nhĩ tử do liên », nghĩa là ngò sen đứt mà tơ còn liên; chữ « ý » đối với chữ « lòng » là đối xứng. Đoạn này là cảnh li-biệt, ta cảnh nhớ thương, ba bốn cảnh mỗi cảnh một khúc lời văn không trùng điệp, thật là một tay cao trong văn-chương (văn-chương cao-thú). »

(Còn nữa)

Ứng-nước NG. VĂN-TỐ

Quyển Ly-tao dịch ra quốc ngữ

Ủng-Hoà NGUYỄN-VĂN-TO

Mới rồi ông Nhượng-Tổng Hoàng-Phạm-Trần có dịch thơ *Ly-tao* của Khuất-Nguyên ra làm thơ ca quốc-ngữ, in trong tủ sách di-học của nhà Văn-Việt, được 127 trang, khổ giấy 18 x 25 cm.

Dịch thơ đã là một việc khó, mà dịch thơ chữ nôm ra làm thơ quốc-ngữ lại càng khó hơn, vì đã lột hết tình-thần thơ chữ nôm, lại phải chuyển thành thơ quốc-ngữ và làm thế nào cho người đọc không ngờ là thơ dịch.

Dịch thơ *Ly tao* lại khó thêm một tầng nữa, vì thơ *Ly-tao* rất khó nghĩa. Ban-mạnh-Kiên có bài tựa nói rằng: « Khuất - Nguyên trước thờ Sở Hoài-vương rất được tin dùng: thượng-quan đại phu ghen-ghét đem pà, Hoài-vương giận, xa Khuất - Nguyên. Khuất-Nguyên là người trung-tin bị ngờ, buồn rầu lo nghĩ, mới làm tập thơ *Ly tao*, *Ly* là mắc phải, *tao* là lo buồn; tỏ rõ mình mắc phải sự lo buồn, nên làm những lời thơ ấy. Bấy giờ nhà Chu đã mất, bảy nước tranh nhau. Khuất-Nguyên buồn về vua Sở Hoài-vương bất-minh, tin dùng bọn tiểu-nhân; nước Sở sắp nguy vong mà lòng trung-thành không thể thôi được, nên làm thơ *Ly tao*, trên kể phép-ác của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang và Văn-vương, dưới kể cái lỗi mất nước của Ngô, Kiệt, Trụ, đề can Hoài-vương. Hoài-vương không tỉnh-ngộ, lại tin lời phản-quản, sang châu nhê Tần, người Tần giam lại, rồi chết ở đất khách. Đến đời Tương-vương

(con Hoài-vương) lại nghe lời dèm pha, đuổi Khuất-Nguyên ra ngoài chỗ triều-dinh, Khuất-Nguyên làm thuyền *Cửa chương* để can Vua, nhưng vua cũng không nghe. Khuất-Nguyên không chịu ô-trọc ở đời, đành gieo mình xuống sông Mị-hà-la.

Sau khi Khuất Nguyên chết, nhà Tần quá nulen dột nước Sở. Các bậc hiền-thần thấy lợi vãn mà thương xót cho nên chép tào *Ly tao* để khuyên cho đời sau ».

Già từ thời *Ly-lao* thái-sử-cảng,
Tư-mã-Thiên đã nói ở trong niên-
sử Khuất Ngưu-hàn mà ông Trương-
Tống dịch ở trên quyển *Ly-lao*.

Còn tập *Ly tao*, thì ông Nhượng
Tống dịch ra các lối văn văn: có
bài song-thất lục bát; có bài chia
bốn câu một đoạn, câu thứ nhất
năm chữ, câu thứ tư tám chữ,
còn hai câu giữa hoặc sáu chữ
hoặc bảy chữ; có bài trên sáu
dưới tám; có bài mỗi câu bảy
chữ theo lối nanh; có bài mỗi
câu tám chữ, từng quãng có câu
bảy chữ, có câu chín chữ; có bài
dịch theo lối tiểu thuyết. Các lối
ca khúc cũng gần đủ, giọng trơ
trơ-loát mà đúng nghĩa, hay văn
giản-giặt mà thanh-tảo, thật xứng
dáng với lối văn *Sổ từ*.

Song có một điều, tưởng nên
bổ khuyết: tập *Lý tao* của Khuất
Nguyên chưa ra thiên thiên, có
trên nhà ra từng bài một như
thiên *Cửu-cả* có chín bài, bài
thiên *Cửu-chương* có chín bài
tổ lòng ngay thẳng, v. v., nên bổ
qua về lịch sử từng thiên, để đọc.

giả biết vì cớ gì mà đạt ra bà hát này, bài thơ kia. Lại nên kê-cứu xem bài nào làm về năm nào, và đối-chiếu với lịch tây.

Trước hết bằng cái nghĩa chữ
Ly-lao.

« Ly - tao là gặp phải sự lo
buồn ». Từ - Mã - Thiên và Bao
mạnh - Kiên đều giải nghĩa « Ly
do tao già = chữ ly, ứng như
nghĩa chữ tao là gặp phải. Lâm-
Tây-Trọng giải nghĩa chữ « ly »
gặp với chữ « ly » (mắc phải)
cùng nghĩa, ví như con chim
mắc phải cái lưới. Chữ « tao » thì
đều giải nghĩa là « lo buồn ».

Riêng có Vương, Dật và Hồng
Tề-Hung giải nghĩa « lý » là « lý
hệ », « tao » là « buồn sầu »
cho nên ông Vương cũng cũng
theo nghĩa ấy mà cho là « buồn
vì lý liệt » nhưng có lẽ theo nghĩa
ấy không đúng bằng nghĩa của
Trần Ái-Miền và Lâm Tế-Trọng.

Người Tây nói là thơ *Ly-tao* cũng là thơ nghĩa như *Tư-mã-Tiến*, như ông d'Hervey de Saint-Denis dẫn trong quyển *Le Li sao, poème du IIIe siècle avant notre ère, traduit du chinois, accompagné d'un commentaire perpétuel et publié avec le texte original*, in ở Paris, tại nhà Maisongueve, năm 1870, trang XLVIII. Lại chú-thích Phủ-lang bây giờ ở đâu, Thương-ngô hiện nay ở chỗ nào, Huyện-Phổ nghĩa là gì; những tên đất về thời Cổ-Đầu-quốc mà Khuất-Nguyên nói ở trong *Ly-tao*, người Tây đều giải-thích ở kỹ-càng.

Ở đây tôi chỉ nói về nghề nghĩa
tàng trên rừng bái. Ở đây chúng tôi

Tập thơ của ông Khuyết-Nguyên
có tám thiên, từ Lý-tao đến Đại-
chiêu, đều gọi là Lý-tao, Trong

văn thiên ấy, thiên đầu đặt tên là *Ly-tao*, mỗi câu có chữ « *hề* ». Có người nói Khuất-Nguyên bắt chước bài ca Nam-phong của vua Thuấn (nghĩa là trước Khuất-Nguyên chỉ có bài *Nam-phong ca* là dùng lối ấy). Sau đời Khuất-Nguyên có Tống-Ngọc, Nghiêm-Kỵ, Châu-Dương, Đông-Phượng-Sắc, Lưu-Hương, Vương-Bao, Vương-Dật, Hồng-Tổ-Hương thi-hệ lối văn ấy, lại thưởng Khuất-Nguyên nên làm thêm mấy thiên từ *Cửu-biên*, *Chiêu-hồn* trở xuống, gọi là *Sổ-tử* (lời văn của nước Sở). Đời sau gọi là *Ly-tao-kinh*, tức là tôn lối văn ấy ngang với kinh của Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng. Từ đời Hán về sau, lối ca, lối hành và khúc dân đều bắt chước lối văn *Ly-tao*, cho nên cái ảnh hưởng của *Ly-tao* truyền mãi đến ngày nay. Hình như mới nghe hai chữ *Ly-tao*, người ta đã tưởng-lượng là một lối văn hay nhất, lạ nhất. Có lẽ những lối ca khúc của ta cũng chịu ảnh hưởng của *Ly-tao*. Rồi người ta quên mất nghĩa *Ly-tao* là xấu, chỉ biết giọng văn *Ly-tao* là hay mà thôi. *Ly-tao* (là thiên đứng đầu *Ly-tao-kinh*) làm vào năm thứ 16 đời Sở Hoài-vương, tức năm 313 trước T. C.

Cửu-ca, thiên thứ hai, là chín bài hát. Nguyên xưa ấp Nam-dịch nước Sở, ở vào giữa khoảng sông Ngao, sông Tương, có tục lễ quý-thần, hay thờ cúng; khi cúng thường có làm bài ca đánh trống múa nhạc. Khuất-Nguyên bị đày, ra đây, trong lòng đã buồn-rầu khổ sở, lại thấy người ở đây, nào là kẻ tự, nào là múa hát, thổi, vãn, quây-kết, phân-thố làm chín bài hát này, trên kẻ lông

thành kính thờ thần, dưới tổ sự oan-kết của mình, mượn cơ đề can ngăn vua Sở, chín bài hát ấy là « Đông-hoàng thái-nhất »; Thái-nhất là tên một ngôi sao, Đông-hoàng là vị tôn-thần trên trời. Đền thờ ở phía đông nước Sở, lễ phối với Đông-đề, nên gọi Đông-hoàng. — Thứ hai đến bài « Văn-trung-quân » cũng là vị thần ở trên trời tức là thần coi về mây. — Bài thứ ba là « Tương-quân » nghĩa đen là vua sông Tương, tức là bà Nga-hoàng. — Bài thứ tư là « Tương-phu-nhân » nghĩa đen là phu nhân sông Tương, tức là bà Nữ-anh. Bà Nga-hoàng bà Nữ-anh là hai con vua Nghiêu, đều lấy vua Thuấn. Sở dĩ gọi là Tương, vì vua Thuấn đi tuần-thú, mất ở Thương-ngô, hai bà đến nơi thương khóc, rồi mất ở vùng sông Giang, sông Tương. Bà Nga-hoàng là Chính-phụ nên được gọi là quân, bà Nữ-anh là thứ-phụ, nên gọi là phu nhân. — Bài thứ năm là « Đại-tư-mệnh », bài thứ sáu là « Tiểu-tư-mệnh ». Tư-mệnh nghĩa đen là giữ bản-mệnh, là sao thượng-thai ở trong tam-thai, lại có nghĩa ngôi tử tử trong cung Váp-xương, cho nên có Đại-tư-mệnh và Tiểu-tư-mệnh. — Bài thứ bảy là « Động-quân » tức là thần mặt trời, Khuất-Nguyên vì vua Sở là mặt trời. — Bài thứ tám là « Mị-lá-bá » tức là thần sông Hoàng hà. — Bài thứ chín là « Sơn-quỷ », nghĩa đen là quỷ núi, là vị thần nước Sở, thường thờ trên núi.

Ở ngoài chín bài ca ấy lại có bài « Quốc-thương », tức là bài hát thứ mười, nghĩa đen là bài hát của nước Sở, là bài hát

là Nói tóm lại thiên *Cửu-ca* và là những bài hát lễ các vị Chánh-thần cai quản đất núi sông, thần mặt trời và thần mây, triều-dinh thường cúng tế. Chín bài hát trong *Cửu-ca* này, có lẽ Khuất-Nguyên làm vào đời Tương-vương (298-261 trước T. C.) mà làm vào nhiều lúc, người sau nhặt mấy bài đồng loại thờ cúng, chép làm thiên *Cửu-ca*.

Thiên *Thiên-vấn* nghĩa đen là « giới hỏi ». Tại sao không gọi là « *vấn thiên* » (hỏi trời)? Sách tán nói: « Vì giới là ngôi chỉ tôn không thể hỏi được, nên gọi là *Thiên-vấn* (giới hỏi). Ý nghĩa rất là sâu xa: từ xưa đến nay những sự vật trong giới đất không bao giờ ngừng cho nên giới không bao giờ nói. Giới thì vẫn dành là không thể hỏi được, nhưng mượn cơ đề tỏ lòng mình, nước Sở thịnh hay suy, là tự giới hay tự mình? Mình ta được dùng hay bị bỏ là tự giới hay tự người? Cả nước Sở không có người hiền, không ai biết mình, biết mình có lẽ là giới, vì thế làm ra *Thiên-vấn*. »

Lâm Tây-Trọng nói rằng « Trong bộ *Sổ-tử*, rất khó, giả nghĩa là thiên *Thiên-vấn*, vì lời văn trùng-diệp dấp-diễn, và dẫn diễn-tích phần nhiều hoang-viên. Chu-tử giải nghĩa thiên *Thiên-vấn* có nói rằng: « Mọi phần phải để khuyết đến hai ba phần, vì làm nghĩa và ngữ nghĩa ». Khuất-Nguyên làm thiên ấy vào sau khi bị đày (313-286 trước T. C.). Ông Nhượng-Tổng không dịch, vì không hiểu được bản chữ nhỏ của trường Bạt-Tổ.

(Xem tiếp trang 18)

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 96

Ứng-hoà NGUYỄN-VAN-TO

Khoa mãn-thức (1508) lấy 36 ông đồ tam giáp đồng tiến-sĩ xuất thân như sau này:

1. — Nguyễn-nghĩa-Thọ, người huyện Duy-tân, *Đặng-khoa bị khảo* (q. Sơn-nam, tờ 76 b) chép người làng Thờ-mạ, huyện Duy-tân, phủ Ly-nhã, trấn Sơn-nam. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tự-quan.

2. — Trần-đoãn-Minh, người xã Lan-kê, huyện Bình-hòa (sau đổi thành - bá), phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Năm 24 tuổi, đỗ tam giáp đồng tiến-sĩ khoa 1508. Tức mình vì không đỗ nhất giáp. Cáo từ không nhận rồi về, đến khoa sau (1511) ông 27 tuổi, đi thi lại đỗ tam giáp. Sau họ mạc cướp ngôi, ông cũng theo Mạc lại ở Mạc hai lần sang sứ Tàu về viết câu pho ng, làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, tước Văn-an hầu (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 73 b.)

3. — Nguyễn-dinh-Tộ, người xã Đông-quất, huyện Từ-kỳ, phủ Hạ-lãng, trấn Hải-dương. Năm 27 tuổi, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính xứ Hưng-hóa. Đến khi nước loạn không chịu theo Mạc. Là cùng-tổ (ông họ) Nguyễn-sư-Kiến, đỗ tam giáp khoa nhâm-thân 1592. (*Đặng-khoa bị khảo* q. Hải-dương, tờ 44 b.)

4. — Nguyễn-kính-Chi, người xã Trám-kê, huyện Đường-an, phủ thượng-hồng, trấn Hải-

dương. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Hai lần đi sứ, làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, thái bảo, tước Trám-quân-công (*Đặng-khoa bị khảo* q. Hải-dương, tờ 15 a).

5. — Nguyễn-đắc-Lộ, người xã Chiêu-lộ, huyện Kim-thành, phủ Kinh-môn, trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến Hộ-bộ tả thị-lang (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 91 b và *Đặng-khoa-lục*, q. 2, tờ 6 b).

6. — Nguyễn-bạt-Tụy, người xã Phổ-lãng, huyện Thiên-tài (Lang-tài) phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm 24 tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Tức mình không đỗ nhất giáp, cáo từ không nhận đến khoa sau (1511) đi thi, năm ấy 27 tuổi, lại đỗ tam giáp. Lúc ấy Mạc-sảng-Dạng lòng quyên quá ở Tào-Thảo Vương Mãng bên Tàu, thế mà ông lại phụng họa, vì Mạc sang sứ Tàu cầu phong. Làm quan đến đồng-đức công-thần, tham dự triều-chính, thiện-sư, Lương-quân-công trí-sĩ, Thọ 74 tuổi, biệt hiệu Mai-an. Hiện nay làm phúc-thần làng Phổ-lãng, có soạn tập thơ *nhị thập tứ hiếu* (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 123 b và *Đặng-khoa-lục*, q. 2, tờ 7 a).

7. — Nguyễn-dinh-Khoi, người xã Đại-dinh, huyện Đông-ngân, phủ Từ-sơn. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến thêm đồ ng-n-sử (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 84 b) và

8. — Nguyễn-Tuyền, người xã Tân-trừ (sau đổi là xã Tiên-trà), huyện Yên-phong, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến đình-ủy-sứ được phong tước hầu (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 58 b).

9. — Nguyễn-lân-Định, người xã Biao-lãng, huyện Cẩm-giang, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương; năm 45 tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính, về trí-sĩ (*Đặng-khoa-lục*, 9-2, tờ 7 a).

10. — Nguyễn-bá-Huyền, người xã Cổ-chân, huyện Chí-linh, phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Năm 24 tuổi, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính. (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 79 a).

11. — Nguyễn-Côn, người xã Lai-cách, huyện Tiên-dã, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Năm 36 tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tự-quan (*Đặng-khoa-lục*, q. 2, tờ 7 a và *Đặng-khoa bị lục*, q. Kinh-bắc, tờ 19 a).

12. — Nguyễn-thời-Phùng, người xã Phú-chân, huyện Đông-ngân, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến thượng-thư (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 34 b).

13. — Trần-Thạch, người xã Tiên-côi, (*Đặng-khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 51 b, chép người xã Tiên-bội, đỗ năm 41 tuổi) huyện Yên-tạc, phủ Tam-dải (sau đổi là Văn-Tĩnh) trấn Sơn-tây. Đỗ tam giáp khoa 1508. Làm quan đến thị-lang (*Đặng-khoa-lục*, q. 2, tờ 7 a).

14. — Nguyễn-bá-Thuyền, người xã Vũ-la, huyện Thanh-pai, phủ Ứng-thiên, trấn Sơn-nam. Đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến Chánh-đoán-sự (Đặng khoa lục q. 2 tờ 7b).

15. — Nguyễn Dực, người xã Hải-trào, huyện Ngự-thôn, phủ Tiên-hung, trấn Sơn-nam. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1518. Làm quan đến chức tiên-tào ta-phán-quan thêm-đồ ngự-sử. Sau bị Mạc đang Dung giết, được truy tặng phó đô ngự-sử (Đặng khoa lục, q. 2 tờ 7b). Đặng khoa bị khảo, (q. Sơn-nam, tờ 89a) chép rằng: «... Năm mậu dần (1518) đời vua Lê Chiêu-tông, Nguyễn-Dực đang làm phó đô ngự-sử. Lúc bấy giờ Mạc đang Dung bắt ép vua Lê Chiêu-tông phải thiên di chỗ khác, Nguyễn-Dực cùng đô ngự-sử là Đỗ-Nhạc can ngăn, bị Đặng-Dung giết. Việc ấy Khâm-định Việt-sử (chính-biên, q. 26, tờ 40a và b), chép như sau này: « Nguyễn thảng bảy năm mậu-dần (1518) tức là năm thứ ba hiệu Quang-thiệu, đời vua Lê Chiêu-tông. Vua nghe lời dèm pha giết Trần-Chân. Trần-Chân là người có công, bị giết, nên bộ-lương là bọn Hoang-duy-Nhạc, Nguyễn Kinh và Nguyễn-Áng khởi loạn, phạm đến Kinh-thành (bấy giờ kinh-đô ở Hà-nội). Vua phải chạy sang Gia-lâm. Hôm sau chạy sang làng Dương-quang (thuộc huyện Siêu-loại, trấn Bắc-ninh). Vua ở làng Dương-quang, cho người về Hải-duong gọi Mạc-dang-Dung. Mạc-dang-Dung đến nơi, đóng trại ở sông Nhị-hà, rồi vào yết kiến vua. Mạc-dang-Dung cho là ở làng Dương-quang hơi xa, xin nhả vua đi đến Bồ-đề, rồi quân mãy hầu hạ cho tiện.

Khi đến làng Bồ-đề thuộc về thàng tâm. Dân thàng chỉ năm ấy (1518) Đặng Dung lại nghĩ rằng: « ở Bồ-đề gần đất gặt không tiện; xin dời đến Bắc-Châu (thuộc huyện Từ-lên trấn về Sơn-tây, sai về Hà-nội, tức là 4 làng Nội-châu, Ngự-châu, Vạn-Ngọc và Ngự-xuyên có lũy gọi chung là một làng Từ-châu, tự danh Từ-đông: Chữ châu nghĩa là bãi, từ là bãi Từ-tông, có một Lỗi thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-dông, bây nay thuộc đại-lý Hà-nội.) Đô ngự-sử là Đỗ-Nhạc và thêm-đồ ngự-sử là Nguyễn Dực đều can ngăn. Đặng Dung sai người dăng mình là Đinh-Mông bắt Đỗ-Nhạc Nguyễn-Dực gột ở phía ngoài cửa Bắc thành-đoanh làng Xuân-đỗ, các quan đều sợ run cả, bèn rước vua đến Bắc-châu. Từ bấy giờ như quyền hành trong nước hết thầy về tay Mạc-dang-Dung ».

16. — Nguyễn-duy-Tường, người xã Lý-hải huyện Yên-lãng,

phủ Tam-đái (sau đổi Vĩnh-tường) trấn Sơn-tây. Năm ấy 24 tuổi đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1508). Từ mình là không đỗ « cập đệ » (tức đệ nhất giáp), cáo từ không nhận, đến khoa sau (1511) là khoa tân-vị đời vua Lê Tương-Dục, đi thi đỗ nhị-giáp tiến-sĩ, (tuy không đỗ nhất-giáp, nhưng cũng được chánh-bảng, của hơn khoa này), Làm quan đến tham-chính Lũ: bấy giờ Mạc-dang-Dung tiếm nghĩa, ông thi ông khởi binh chống cự. Đến đời trung hưng (1533-1548) bao phong là tiết nghĩa Ông thọ hơn bảy mươi tuổi. Lúc mất được tặng là - t - lang và truy phong tước, đẳng phúc - thân, lập đền thờ để cúng tế. Sinh ra Nguyễn-hoàng Xích, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1538. Là ông nội Nguyễn-thế-Tiễn đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1555: ba đời nối nhau đỗ đại khoa (tam Lê-lên-dang). Là ông tổ sáu đời của Nguyễn-quang Luân lúc

(Xem tiếp trang 10)

ĐA PHÁT HÀNH :

1 — QUANG TRUNG (TẬP II)

của HUA-BANG HOANG-THUC-TRAM

Giá : 8\$00

2 — THƠ NGŨ-NGÔN LA FONTAINE

của CÁCH-CHI phiên dịch

Cụ Ưng-hoè Nguyễn văn-Tổ đề tựa :

«... Những cái hay ấy ông Cách-Chi đã dụng công phiên dịch, vẫn hay rằng nghệ-dịch bạn giờ cũng khó, nhưng dịch được như thế này đã là khéo lắm »

Giá : 2\$00

Nhà xuất bản

TRINH-NHU-LUÂN

121, Chancetalmé Hanoi

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT NAM

ĐÀO-TRỌNG-ĐU

G.ã là từ-bệt với *giã-on* cùng một nguồn gốc: *giã-on* tức là *ta-on* (từ-*giã* tức là từ-*ta*). Chữ *ta* thành ra chữ *giã*, có một tương-chứng là chữ *tả* tiếng quáng-dông, thành ra chữ *giã* (là *đá*) tiếng Việt Nam Chữ *g.ã-on*, không nên nhầm với chữ *giã-on* đã rồi. *Giã-on* là *cảm-on*, như trong câu: *Giã-on cái cối cái chày*:

Nửa đêm gà gáy có mây có sao.

Giã-on cái cọc cầu ao:

Nửa đêm gà gáy có sao có mây.

Có *giã-on* ở chữ *bá-ân*, còn ng'ĩa hơi khác.

Chữ *g.ã* gạo, ở chữ *đạo*: chữ *đạo* dân-hóa ra tiếng Việt-nam, thành ra hai tiếng *sinh-đo*: *đâm* và *g.ã*. *Đạo* thành ra *giã*, có một tương-chứng là chữ *đạo* (đá)-tặc) thành ra chữ *giã* (*g.ã* - *g.ã*). *H.ã* chữ *đạo-lặc* lộn ngược lại thành ra *lặc-đạo*: *lặc* thành ra *giặc*, *đạo* thành ra *giã*, *lặc-đạo* thành ra *giặc-giã*. Rồi chữ *giặc-giã* ảnh-hưởng đến chữ *giục*, nên chữ *giục* là tiếng đơn, thành ra *giặc-giã*, là tiếng-tép.

Trung ở chữ đồng. — *Trở* trung: *trung ở* chữ *đồng* là *trở*. *Đồng* thành ra *trung* có tương-chứng nghịch là chữ *chung* thành ra *đồng* (đồng-người) và *trúng* thành ra *đúng*. Lại có một tương-chứng thuận là chữ *đồng* (đồng-on) thành ra chữ *chung* (chung-của). *Chung-chạ* tức là *đồng-cư*. *Cư* thành ra *chạ*, cũng vì tương-chứng. Văn *Ư* đổi ra văn *A*, như *ngư* thành ra *cá*, Văn *C* đổi ra văn *Ch*, như *cừu* thành ra *chín*,

cừu thành ra *chó*, *cấp* thành ra *cho*, *cầm* thành ra *chim*.

Nguồn-gốc chữ hát-bội. — Trong *Tri-tân* số 149 ngày 6 Juillet vừa rồi, ông Nguyễn-văn-Tổ có phổ hình cuốn *Sự tích và nghệ-thuật hát bội*, của ông Đoàn-Nông, giáo-sư trường Khải-Định ở Huế. Trang thứ 7, cột thứ nhất, bắt đầu từ cuối dòng thứ năm, ông viết: « Đến tếng ta ngay chữ *hát bội* là tên sách, ông đổi là *hát bội*, rồi giảng nghĩa *bội* là bước đi, đi *bội*, *hát bội* là vừa hát vừa đi, và làm *bội* tức là biểu-diễn cảm-giác, cảm-tình với... (có hai chữ *in* nhòe, tôi không đọc được). « Người chữ ấy xưa nay ta vẫn quen gọi là *hát bội*; *bội* chính nghĩa là sau lưng, là mặt trái, nghĩa bóng là làm lại, xem như các ông đồ như ngày xưa dạy học-trò, năm ngày hoặc mười ngày có một kỳ học ôn và viết *bội-độc*, nghĩa là cho học ôn lại mấy bài hôm trước, rồi bắt phải nhớ mà viết ra không được trông vào sách: thế thì *hát-bội* cũng là nhớ những điển-tích cũ mà diễn lại. Nhưng chưa biết nghĩa nào là phải ».

Tôi đồng ý với ông Nguyễn-văn-Tổ, vì tôi cũng chưa biết nghĩa nào là phải. Tra Việt-nam tự-diện, tôi thấy có hai chữ *nhô* viết như nhau: *bối* (dấu sắc) là *lưng*, phía sau: *hậu-bối* là sau lưng, *tiền-bối* là trước ngực; (Việt-nam tự-diện quen chữ *vô-bối*; là không lưng, là tiếng thường dùng trong làng tổ tôm); *bội* (dấu nặng)

là trái đạo, lương phản. Vậy thì hát *bội*, hát *bội*, hay hát *bối* (dấu sắc)? Nếu tôi được phép bàn góp với hai ông về nguồn-gốc chữ *hát-bội*, tôi sẽ giả nhời rằng *hát-bội* không phải vì những anh kép-trẻ tuổi thường đeo một « *bội* » râu cho có vẻ đạo-mạo, hát *bội* cũng không phải vì tác-giả các vở hát thường mượn sẵn khẩu mã chỉ trích cái thói vong ân « *bội* » nghĩa của người đời. Nguồn-gốc chữ *hát-bội* đâu có lộn-thoai như thế. Hát *bội*, ta bắt-chước người lâu, nên cái tên nó, ta cũng mượn tiếng lâu cốt. Chữ *bội*, chẳng qua ở chữ *bái*; một bên nhân đứng, một bên chữ *phai*, *Bái* thành ra *bội*, cũng như *phải* (tiếng quáng-dông) thành ra *bội*, tiếng Việt-nam: vẫn ai đời, ra lâu đời, có rất nhiều tương-chứng, như:

hải (chữ *nhô*) = *hời* (qđ)

tái — = *chối* —

ngại — = *ngồi* —

cải — = *cồi* —

ngai (nôm) = *ngôi* (nôm)

bái, có người đọc là *bối*.

Ý-khế tôi như vậy, nhưng chưa biết nào là phải. Hay là đọc-giả cứ tạm cho chúng tôi phải cả cho khỏi mất lòng ai. Về nguồn-gốc chữ *hát-bội*, có lẽ tôi phải: chữ *bội* ở chữ *bái*. Về âm-giọng chữ *bái* *bội*, có lẽ ông Nguyễn-văn-Tổ phải: hát-bội phải đọc là *bá* ở *bội* nặng *bội*. Về cách biến-dịch của hai chữ *hát-bội*, có lẽ ông Đoàn-Nông phải; âm « *bội* » của ông Tổ đã thành ra âm « *bội* » của ông Nông. Từ Hà-nội vào đến Huế,

những ba lần « lãg-bo », chỉ rơi mất có một cái áo (y là áo) cũng là sự thường. Huống chỉ trong Việt-ngữ chữ *l* cuối cùng có khi mất đi: *bội* thành ra *bô* cũng như *thu-thái* thành ra *thu-thả* *ngỗ nghê* (ngây) thành ra *ngô nghê*. Trái lại vần *A* vào *O* có khi dài thêm ra một chữ *i*, như *bổ* thành ra *vải*, *bà* (ông bà) thành ra *vải* (ông vải), *ngà* thành *ngài*, có thành ra *cót* (bồ côi). Một *đàng* là tương-chứng thuận, một *đàng* là tương-chứng nghịch. Vậy thì *bội* đổi ra *bô* cũg không lấy gì làm lạ. *Bội* thành ra *bô*, chẳng qua là theo một luận rất thông-thường trong Việt-ngữ. *Bội* thành ra *bô*, vì chịu ảnh-hưởng chữ *bô-tịch*, chữ trong *bô* (trong Kinh). Cũng như *hồ liêu* thành ra *hạt-liêu* vì chịu ảnh-hưởng chữ *hạt*, *potasse* thành ra *bột-lạt* vì chịu ảnh hưởng của *bột*. Cái luật thụ-hưởng ấy, một lần sau tôi sẽ bàn thêm với độc-giả.

Vai ở chữ bội. — Những thí-dụ tôi vừa dẫn ra ở trên này cũng làm chứng cho nguồn gốc chữ *v* ở: *vai* ở chữ *bội*. *Bội* thành ra *vai* cũng như *mối* thành ra *mai*, *hỏi* thành ra *hải*,... Chữ *vai* này không nên nhầm với chữ *đóng vai*, nguồn-gốc ở chữ *là pan* (chữ là *đá bán*). *Bạn* thành ra *vui*, có rất nhiều tương-chứng. Vần *B* đổi ra vần *V* như:

<i>bội</i>	—	thành ra <i>vải</i> , <i>vai</i>
<i>bản</i>	—	<i>vốn</i>
<i>bái</i>	—	<i>vải</i>
<i>bổ</i>	—	<i>vải</i>
<i>bổ</i>	—	<i>vả</i>
<i>bà</i> (ông bà)	—	<i>vải</i> (ông vải)
<i>hẽ</i>	—	<i>vẽ</i> (đầu vẽ)

* Chữ *N* cuối cùng đổi ra chữ *I* như:

<i>hồn</i> (qđ)	=	<i>hỏi</i> = <i>hỏi</i> (mồ hỏi)
<i>làn</i> (qđ)	=	<i>lời</i> = <i>lời</i>
<i>coản</i> (quản)	=	<i>coái</i> = <i>cỏi</i>
<i>coan</i> (quan)	=	<i>coai</i> = <i>cỏi</i>
<i>coan</i> (quan)	=	<i>coai</i> = <i>cải</i>
		(cải cửa)
<i>lén</i>	=	<i>lời</i> = <i>lời</i>
<i>lón</i> (tấn)	=	<i>lời</i> = <i>lời</i>
<i>võn</i> (vấn)	=	<i>vỏi</i> = <i>hỏi</i>
<i>nhon</i>	=	<i>nhỏi</i> = <i>người</i>

Beng ở chữ vắn. — Rồi, *beng*, tức là rồi *vắn*: *vắn* (phân-vấn) là rồi. *Vấn* thành ra *beng* cũng như *vấn* (đầu vắn) thành ra *beng*. Rồi *beng* nguồn-gốc ở rồi *vấn*, cũng như *bí-beng* nguồn-gốc ở *bí-vấn*.

Voi ở chữ nghê. — Cá voi không phải là poisson é phant: voi đây không phải là « con voi » con voi có cái vòi đi trước... Voi dưới nước đầu có chum một nguồn-gốc với voi trên cạn. Cá voi tức là cá *nghe*. *Nghê*, quảng-dông đọc là *ngây*. *Ngây* thành ra *vòi*, trái lại *vody* (vì) thành ra *ngai*, là tương-chứng nghịch.

Linh ở chữ sĩ. — Vần *S* và *L* có thể đổi lẫn cho nhau được, trên này tôi đã nói rồi. Còn *I* thành ra *lah*, là thộn vằn nh, có tương-chứng thuận, như:

<i>thi-thường</i>	thành	<i>thỉnh-thoảng</i>
<i>chủ-vi</i>	—	<i>chủ-vinh</i>
		(tiếng Mên)
<i>đã</i>	—	<i>đánh</i>
<i>ma</i>	—	<i>mãnh</i>
<i>tị</i>	—	<i>lánh tránh</i>

Có tương-chứng nghịch như:
thực-thành thành *thực-thả*
sinh (điện) — (*mặt*) *lạ*
sinh (thủy) — (*nước*) *lã*

Trong hai thí-dụ cuối cùng, chữ *nh* bớt đi, còn lại vần *si*, thành ra *lạ* và *lã*, cũng như *Sĩ* (thị) quảng-dông đọc ra chữ *Lã* Việt-nam.

Trắng ở chữ tốt. — Ta có hai chữ *trắng*. Một chữ *trắng* nhahóa, như *trắng kiện*, *trắng-sĩ*. Một chữ *trắng* đũa-hoà, ở chữ *tốt*: *linh-trắng* tức là *gi-tốt*. *Tốt* thành ra *trắng* cũng như *lỗ* thành ra *trắng*.

Thòm-lòm ở chữ tham lam. — *Tham* thành ra *thòm*, *lam* thành ra *lòm*, có một tương-chứng là *nam* thành ra *nòm*. *Thòm-lòm* là một bệnh ở tai lở loét ra, có thể vì cách ngẫu-nhiên. (1)

Những thí-dụ tôi tạm dẫn ra trên này, cũng đủ cho ta nhận thấy cái giá trị vô ngẫu của tương-chứng.

ĐẠO TRỌNG-DU

(1) *Thòm lòm* là một tiếng đời đặt theo các ngẫu-nhiên. Biết đâu trong các bậc tiền bối chúng ta ngày trước không có một « cậu bé con », vừa ăn tham, vừa hay vôi. Một hôm, cậu mắc bệnh lở tai: lở hết chỗ này lại lên đên chỗ khác. Cậu lại càng vôi dốt. Cha mẹ chữa mua quả cho ăn. Cậu ăn tham không chịu cho ai. Các anh các chị xin không được, phải nửa dọa nửa dỗ bằng câu « Tham-lam (thòm-lòm) ăn tai, cho tao một miếng đên mai khỏi lòm ». Thế là hai chữ *thòm-lòm* đã thành ra cái tên gọi bệnh lở tai. *Tham lam* đổi ra *thòm lòm* là theo phép « cái âm ». Ta có thể hiểu rằng *tham lam* đổi ra *thòm lòm*, được, là vì nó (tương-chứng). *Thòm lòm* đã thành tên bệnh lở tai là vì một chuyện ngẫu-nhiên.

Nhân tiện tôi xin hiểu độc-giả một chuyện nữa, là chuyện *linh* độc-giả giỏi chữ nho, đặc biệt lạ gì của « am-lục-kinh »: « Việt hi nh, viết ai lạc, đi ở đợ, nãi thất t nh ». Độc-giả lại là người phong-nhã ưa thưởng thức những bài văn hay bằng tiếng phách cung đàn, chắc đã hiểu thấu thế-hào lời « *linh* trường tình đoạn hựu *linh* chu ». Như vậy có một thứ *linh* có lẽ độc-giả chưa biết, là « *linh* thang ». Việt-ngữ có hai chữ « *linh* thang », thế mới lạ. Chữ « *Tham* » từ *tham*, lấy ở cái đăm thú ở « *linh* thang ». Thế ra *linh* thang ngỗn-gốc ở *linh* thòm cũng như *thòm* lòm đổi về *tham lam*. Đang nói *tham lam* (thòm-lòm) ăn tai, tôi nghĩ ngay đến chữ *linh* thang, là vì có giá trị liên-lạc ấy.

BA NGƯỜI THỢ CÁN MẮN

Số 7

LÊ-THANE

Ngoài ra còn bao nhiêu bài khác, về luật-học kinh tế-học, giáo dục... người ta có thể nói rằng tạp chí Nam phong chưa đựng đầy hết các ngành học của người và vì vậy tạp-chí ấy có tự nhận, cái danh là một bách-khoa tạp-chí. (Revue encyclopédique) cũng không phải là quá đáng.

Hãy đề ra ngoài cái công của tạp chí ấy đối với « quốc văn », cái ảnh hưởng của những mục văn luận thuyết, văn học, triết học, khoa-học vừa nói trên, đối với nền tư tưởng Việt nam không phải là nhỏ.

Ta còn nhớ đâu thế kỷ này (ảnh hưởng) ta bắt đầu đọc những sách tân dịch ở những văn chương Âu-tây — thí dụ : văn pháp tình lý của Montesquieu, Dân ước của Rousseau... — mà thời bấy giờ gọi là tân thư. Tôi đã được một vị tức như thuật lại cho nghe việc đọc những tân thư ấy; người mình ham mê đọc, đọc xong đem ra bình luận, tựa hồ như vừa được trông thấy một thứ ánh sáng mới; những ánh sáng ấy có thể làm sống lại những tâm hồn đã cần cỗi và đang héo lả.

Tôi chắc rằng thời kỳ mười năm sau này, người ta phải đọc những bài cũng có cái tinh cách tân thư trên kia, cũng phải hoan nghênh như thế. Hay hơn nữa vì không những được biết những tư tưởng mới với những bài như « Văn minh học thuật nước Pháp », « Văn học nước Pháp », « Thế

giới tiến bộ sử » v. v... mà còn được trong thấy những tư tưởng ấy đến tận bằng tiếng Nam mình.

Người ta ham-mê đọc đề hiểu và đề so sánh. So sánh những cái hay của người với các cổ hủ của mình. Đây là nói về cái phần văn học và tư-tưởng của Thái tây. Phần Đông phương cũng không kém phần quan hệ. Những học thuyết, những tôn giáo, những trào lưu văn học đã tràn vào ta, chủ từ ở ta, làm căn bản cho cuộc đời sống vật chất và tinh thần của ta, báo Nam phong có đem thuật ra cho những người không có như học được.

Nói về các công của Nam phong trong phạm vi này, tôi muốn nhắc lại đây lời của ông Thiệu Sơn trong một bài phê-bình ông Phạm Quỳnh :

« Cái công-phu trứ tác của ông, ích cho quốc dân không phải là nhỏ mà ảnh hưởng đời đời. Nhân chúng cũng thật là lâu. Có nhiều người không biết đọc văn Tây văn Tàu, chỉ nhờ Nam-phong hiểu được mà cũng có được cái trí-thức phổ-thông tạm đủ sinh hoạt ở đời. Có nhiều ông đồ như chỉ xem Nam-phong mà cũng biết được đại-khái những văn-chương học thuật của tây phương. Có lắm ông đồ-tây chỉ xem Nam-phong mà cũng hiểu qua được cái tinh-thần văn-hóa của đông-Á. »

(Phê Bình và Cáo luận)

Nói về cái địa vị của ông Phạm Quỳnh trong việc gây dựng cái nền quốc-văn, có người bảo từ

hàng thế-kỷ nay không có người nào có cái công lớn như ông. Nghĩ đến Trương Vĩnh-Kỳ cũng là một số người vô-danh Nam-kỳ cuối thế kỷ trước đã từng hiến đấu cho sự sống còn của chủ quốc ngữ, ta cho lời nói có phần quá đáng, nhưng không phải là không có lý. Cái ảnh hưởng của ông đối với quốc văn trong khoảng mười lăm hai mươi năm vừa qua vừa rộng vừa sâu, tự được đền đáp lấy cái công của ông thực là khó.

Khi từ Nam phong xuất-bản vẫn biết ông Nguyễn Văn Vĩnh và một số đồng-chí đã nhóm được cái phong trào quốc văn, nhưng cái phong trào chưa được phổ biến cho lắm. Cứ quốc-ngữ thì nghèo nàn, mỗi khi dùng đến là băn khoăn lúng túng. Thêm vào đây một hềm tượng mới là bỏ được cái học chữ nho — lúc này thì hương thí hội đã bỏ — người mình lại quay, đi học chữ ấy cũng mệt mỏi như khi xưa đi mệt mỏi với chữ nho vậy. Thành thử năm bảy năm về trước người thức giả vụ quốc văn có hai việc : ly gián người mình với chữ nho, cử động người mình học chữ quốc ngữ, ngày nay ông Phạm Quỳnh cũng lại có hai việc : tỏ rõ cùng bình phủ, cùng đồng bào rằng muốn cho người Việt-nam chỉ chuyên học chữ Pháp, làm cho người Nam thành người Pháp cũng như xưa kia người ta đã làm cho người mình thành người Tàu. là không được và cử động

cho người mình học chữ quốc ngữ. Công việc thứ nhất ông làm rất hăng hái, ông viết báo vừa quốc-văn vừa pháp-văn, chủ trương rằng người Việt-Nam phải học chữ quốc ngữ. Nước Việt-nam là một nước cổ vốn đã có một cái văn-hóa. Ngày nay hình như cái văn-hóa ấy không hợp thời, cần phải hấp thụ lấy một văn-hóa mới, cần cho sự sinh-tồn của quốc-gia trong thời đại mới. Trước đây là lấy lấy một cái học mới cái học mới ấy là do nước Pháp truyền bá cho. Nhưng khó khăn lắm.

Đấy, cho người Việt-nam học chữ Pháp ngay từ nhỏ. «kết quả chỉ đủ làm như người An-nam mất giống An-nam, mà chưa chắc đã hóa được theo Tây-tân», thành ra một hạng người, tây chẳng ra tây an-nam chẳng ra an-nam, học bất lực sơ-dã, chữ tây thì chưa đủ dùng, chữ an-nam thì vì không chuyên sâu không đủ dùng tốt.

Vậy người Việt-nam trong những năm giáo dục đầu, phải học phổ thông bằng chữ-quốc-ngữ.

Hình như sự hồ hởi của ông sau này có cái kết quả là nhà nước lập ra bệ-thi sơ-học-văn-lược ở khắp ba kỳ.

Có người cho đó là một cách làm trạm sự học lên vài năm —

Giá báo	
1 năm	20\$ 00
6 tháng	11, 00
3 tháng	6, 00
Mỗi số	0, 50

chữ quốc ngữ để vừa học chữ Pháp vừa học chữ quốc-ngữ cũng đã đủ rồi — nhưng thiết tưởng quan niệm như vậy là còn quá. Tương lai có sẽ giải lời cho ta chăng?

Trong công việc thứ hai ông có vẽ hang hái và có nhiều người tưởng hơn nữa.

Ngay trong Nam-phong số 2 ông đã viết:

«Cái vấn đề quan trọng nhất trong nước ta ngày nay là cái vấn đề chữ quốc ngữ. Cái vấn đề ấy có giải quyết được thì sự tiến bộ mới có thể tiến tới, dân trí mới có thể mở mang, cuộc tiến hóa sau này mới có thể mong mỏi được. Ngày nay chữ quốc ngữ dùng làm quốc-văn được thì người nước Nam mới có thể thấu hiểu cái khoa học mới, mà gây thành một nền học thức hợp với trình độ, với tình các dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát biểu được cái chân lý của mình, cái nhân bản lý ấy hiện nay còn mập mờ phảng phất như ảnh không hình vậy. Nói rồi lại, chữ quốc ngữ có phát đạt thì nền quốc

học mới gây dựng được, mỗi tư tưởng mới mở mang được, quốc-dân mới không đến nỗi chung kiếp đi học mượn viết nhờ như từ xưa đến nay vậy.

«Trách-ly h sử, cũng không biết gì, mà làm đến ông cha lại là phạm tội bất hiếu, vậy ta chẳng nên câu gì cáo cụ ta ngay xưa vì say đắm chữ Tàu nên phải bỏ tiếng nói, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những sự nhạ dụng tâm thường. Ta thì nên xét cái hiện tình mà khuyên quốc-dân chú ý vào một cái vấn đề rất là quan trọng cho cuộc tương-lai của nước nhà.

«Hôm nay ai cũng rõ rằng chữ quốc ngữ là tiện lợi so với chữ tây chữ nho, học vừa dễ mà nhanh nhưng cũng vì thế mà coi thường cho là không đáng ông đọc, không biết rằng cái chữ quốc ngữ ấy thực là cái bả lâu đời cứu vớt bọn ta trong bể trầm luân vậy.

(Còn nữa)

LÊ THANH

Bài Hát Giặm đăng ở Tri-tân số 156 ngày 4/4/1934

Vài chỗ sai cần sửa lại:

Trang 9, dòng 15 cột 4.

Tuyên áo thậm khảm (12)

Trang 9, dòng 28 cột 2.

Lê Ninh, toàn (12)

Trang 13, dòng 8 cột 1.

múa ngọn gươm xảo rảo

Trang 13, dòng 6 cột 1 dưới lên:

ông ba tháng dân tương

Trang 13, dòng đầu cột 2

Người xa đã nói:

Trang 13, dòng 15 cột 2 dưới lên
Minh Dịch.

Sửa lại

(12) (12) đều khảm (12)

Lê Ninh toàn (12) thậm khảm (12)

múa ngọn gươm xảo rảo. (12)

cũng ba tháng dân tương

Người xa đã nói:

Kinh Dịch

Cuộc tiến hóa văn-học Âu-châu

(II)

KIỀU-THANH-QUẾ

Văn học. Mỹ thuật bị đem ra làm đồ chơi cho giai cấp sau này. Nhà danh họa Vélasquez vẽ toàn những hoạt tượng, những cảnh sinh hoạt của phụ nữ trong cung hoặc chỉ họa chân dung các quốc vương Âu châu. Hai họa sĩ Hòa-lan là Rembrandt và Vermeer dùng bút sơn mô tả những cảnh án chơi phủ phèo hay cốt cách hào hoa phong nhã của đoàn thể tử bôn phủ thượng. Hai nhà danh họa nước Ý là Raphaël và Michéal làm việc cho nhà Giáo, chuyên vẽ những tượng thánh tăng, thánh mẫu, để làm vừa lòng vị ân nhân của mỹ-thuật là đức Giáo hoàng. Các nhà danh họa Anh Pháp lúc bấy giờ cũng vẽ toàn như thế cả.

**

Trước kia hai giai cấp Quý tộc và Tăng lữ gâng nhau. Nhưng như trên đã nói sau thời kỳ Phục-Hưng, hai giai cấp ấy lại bắt tay nhau. Đồng thời, trong văn-giới, chủ nghĩa cấm dục của phái Tăng lữ cũng bắt tay chủ nghĩa hướng lạc của phái Quý tộc để sản xuất ra chủ nghĩa cổ điển của thế kỷ XVII.

Văn học cổ điển hoàn toàn chú trọng ở việc phỏng cổ và quan thiết rất gắt về hình thức nó cố phục hiện những cái bề ngoài của thi-văn La Hy, những khuôn mẫu hẹp hòi, những tiêu xáo vụn vặt của tinh thần cổ điển ấy.

Ở chỗ này, chủ nghĩa cổ điển nhất thời biến-tượng, đổi lột một thứ nghĩ-cổ chủ nghĩa (Pseudo-classicisme) mà không hay.

Trót mang vào mình mầm phản động, văn học cổ điển lẽ tất nhiên không thể tồn tại được trước những biến thiên của thời đại.

Giai cấp bị trị lần lần giác ngộ, kéo nhau ra mặt trận tranh đấu. Tiềm lực phản kháng của dân tâm dành đợi một cơ hội tốt. Thì năm lịch sử 1789 đến, đem lại cuộc đại cách mạng dân chủ ở nước Pháp.

Giai cấp bị trị nổi dậy lật đổ giai cấp thống trị.

Hải quân Quý tộc và Tăng lữ bị đánh đổ.

Văn học qui tộc chết!

IV) Thời kỳ văn học bình dân.

Thế kỷ XIX bắt đầu...

Chủ nghĩa Cổ điển của phái Quý tộc đã trỗi hủ, tự thoái bộ.

Chủ nghĩa Lãng mạn của nông nô và thị dân trỗi lên tiếp vị. Chủ nghĩa này có tính cách tự do, cấp tiến hơn chủ nghĩa trước.

Tinh thần bình dân nhất thời bùng-bột!

Nhưng một khi cuộc đại Cách mạng Pháp vừa thành lập xong, các nước quân chủ Âu-châu lại liên hợp đàn áp nó.

Lực lượng bình dân, trong trường hợp này, mất hết thanh thế.

Tinh thần bình dân, kém sức hăng hái, quay về những quan niệm thần quyền như xưa. — như trước thời kỳ Phục-hưng.

Bấy giờ, sùng mộ thuyết thần quyền, ở Pháp có các ông De

Maistre, De Bonald, Lamennais, ở Anh có các ông Bentham, Burke, Stuart Mill.

Bãi-bào những ông trên, có các ông Savigny, Hegel, Bluntschli ở Đức là những người bao giờ cũng muốn nâng cao tinh thần bình dân.

Cùng với những ông sau này, các ông Saint Simon, Buchez, Leroux, Louis Blanc, Fecqueur, Vidal, Cabet đều là những vị ân nhân của đám bình dân.

Những vị ân nhân ấy bồi đắp cho tinh thần bình dân bằng cách tổ chức lại xã hội cho thật hoàn bị, để cá nhân khỏi bị những-nhiều hậu quả tàn hưởng hạnh phúc.

ĐA CỐ BẢN

HOA MỘNG

của TƯỜNG VÂN

1) Thơ làm. (có nhiều bài đặc sắc, thi-ca, từ-khái v.v.)

2) Thơ dịch (có mấy bài đường-thư viết bằng bút lông rất tốt)

3) Thơ dịch Pháp văn (lựa những bài tuyệt-tác của Lamartine Victor Hugo, Alf de Masset, Baudelaire, Verlaine St. Prud'homme, Régner, Maeterlinck, Glesse de Noailles, v.v.)

Ông Nguyễn-trị-Đa-Luật riêng chú-ý đến phần này mới khen dịch-giả (xem Tao-Đàn số 13 1939) có tài viết-hóa văn-chương Pháp như bà Nguyễn-Biêm (dịch Chinh-phụ-Ngâm) có tài viết-hóa văn-chương Tàu.

Ái muốn xem bài này xin gửi tem 0\$10 cho Kiosque Thanh-Tao-Vinh.

Hội « Hoa-Mộng » & các hiệu sách làm.

Saint Simon, Buckez và Leroux đều chủ trương: quốc gia nên can thiệp vào kinh tế. Louis Blanc bày thuyết quyền lợi công cộng. Pecqueur chủ trương tập sản chủ nghĩa (collectivisme). Tabet tôn trọng chủ nghĩa xã hội cộng sản.

Tồn thời cá nhân chủ nghĩa thì có nhiều danh nhân khác. Daunou và Staël trọng quyền tự do làm dân, làm người. Jules Simon và Laboulaye chủ trương thuyết hợp quần. Fourier muốn điều hòa chủ nghĩa và nhân và chủ nghĩa xã hội. Còn sùng tượng tính thần binh dân và tôn trọng chủ nghĩa cá nhân một cách cực đoan là Bakounine (3).

Đoạn đầu thế kỷ XIX đã đi qua. Hậu-diệp thế kỷ ấy và đoạn đầu thế kỷ XX thấy khoa học đi đến một thời kỳ độc thịnh.

Cùng với phong trào, một nhóm danh sĩ nổi lên đề xướng cải tổ xã hội theo tinh thần khoa học, mà hai đại biểu ảnh hưởng nhất là Auguste Comte và Karl Marx.

A. Comte chủ trương thuyết khoa học thực nghiệm (science positive). Theo ông, thời kỳ thần bí và thuần lý đã qua và thời kỳ của thực nghiệm chủ nghĩa bắt

đầu. A. Comte muốn hòa giải lại giai cấp thống trị và bị trị. Ảnh hưởng A. Comte trong văn g ý kể cũng lớn. Nhưng ảnh hưởng ấy, than ôi chỉ là một ảnh hưởng nhờ sự quần chúng, làm việc cho giai cấp thống trị.

Karl Marx, trái lại lấy kinh tế làm gốc, chủ trương thuyết duy vật biện chứng pháp:

Xã hội loài người tiến hóa luôn.

Một nền kinh tế mất thăng bằng liền biến đổi và tất cả động cơ xã hội đều biến đổi theo nó;

Chế độ tư bản của thế kỷ XIX thay chỗ cho chế độ quý tộc của thế kỷ XVII, cũng phải theo luật của biện chứng pháp đi đến thời kỳ biến cải;

Vì hình trạng lạm dụng của nền văn minh tư bản, nếu tiến bộ đến cực điểm, sẽ có hại cho cuộc sinh hoạt của binh dân;

Ở binh dân, phải có đột khởi một mầm phản động để làm can bản cho việc tự vệ lợi ích, bảo tồn sinh mạng mới được.

Mầm phản động của tinh thần binh dân nêu đã phát sinh, thì trong nền kinh tế tư bản, giai cấp vô sản quý trọng phải xuất lộ vậy.

Văn học của chủ nghĩa lãng mạn, trước trào lưu tiến hóa của tinh thần vô sản, nhất thời thành phản động, bèn thoái bộ, nhưng dài vình quang cho văn học vô sản bước lên thắng tiến.

Kết-luận

— Văn học tiến hóa, theo bản chất của xã hội, biến cố của nhân sinh.

— Văn học đi sau nhân sinh.

— Văn học là phản ảnh của nhân sinh.

KIỀU-THAY-QUÊ

(1, 2) Xe nôi bài « Ca-dua một gấu tổ của đại-chúng văn học đã dạy Tri Tân.

Có thể lên thấy tên các nhà chính trị Án châu trong bài này ở phần « Sử ký, Địa dư » của quyển tự vi « Nouvel et petit Larousse illustré ».

Tin làng báo

Chúng tôi vừa được tin nhà Hàn Thuyết sẽ cho ra vào ngày 10 O-tô-b-e 1944 tập VĂN MỚI NGÀI LUẬN, một tập chỉ xuất bản hàng tháng chuyên về lý thuyết, tư tưởng và văn nghệ.

Càng tỏ mong rằng phần nghị luận của Văn mới sẽ được giới trí thức hòa đồng và vai lòng báo chí truyền, ủng các bạn đọc

TRI TÂN

HAY ĐỌC

VIỆT-NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

của MAT-THÉ (giáo sư trường Sơn Môn Phật học-Huế)

Tựa của ông Trần Văn Giáp (trưởng Viện Đông Bắc cổ-Hanoi)

Sách dày 300 trang in toàn trên giấy trắng (blank-art). Có kèm 3 bức địa đồ chỉ rõ các tông phái nhà Phật và nhiều bài thơ của các vị đại tăng in cả chữ Hán

Giá 41.500.

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

Phê bình bài « Thăng-long hoài-cổ » của bà huyện Thanh-quản

NĂM trăm tuổi (1802).

Hùng-đế Gia-long nhất thống sơn hà. Vua Chiêu-tống nhà Lê đã vùi thân nơi đất khách óm theo mồi lửa nghìn thu. Thế là t.ieu Lê nhất l.ần Kinh đô thiên v.ở Huế. Thăng-long rộn rục huy-b.àng ng.àv x.à đã trở vào một c.ảnh lạc l.ung, hiu-qu.ại h.à. Còn đâu d.ền đài t.àv ng.à t.ửở trước? Còn đâu d.ề c.ái v.ẽ ng.ư.à xe như trước ngày x.à? H.ỏi a. là khách đa-c.am, nặng lòng hoài c.ổ từ cuốn này mà không ng.âm ng.ù. vương t.ới vua Lê! Tac. giả « Thăng-long hoài-cổ » sống n.ữ.ung a.g.ày buồn bã đã ng.ẫu nhiên trở về Thăng-long rồi ng.âm-ng.ù. c.ảm ku.ái:

« T.ạo hóa gây chi cuộc hi-tr.ường,
Đ.ến nay th.ăm tho.át m.ấy tình

sương.

D.ấu x.à xu. mã l.ần l.ần th.ảo, (1)
N.ền cũ l.âu đ.ất b.óng t.ịch đ.ương.
Đ.á v.ẫn t.ơ gan cùng tu.ế ng.uyệt,
N.ước còn c.au m.ặt v.ới tang

thương.

Nghìn năm gương cũ soi k.ím c.ổ,
C.ảnh đ.ẩy ng.ười đ.ẩy l.ướng

đoạn trường »,

M.ọi vào đ.ề, tác giả đã b.ởi ngay T.ạo-h.óa: gây chi nh.ững t.ử. tu.ông, m.ới c.ảnh huy. ho.àng đ.ó mà nay chỉ là m.ột v.ết đ.ieu tàn! N.ào tìm đâu d.ấu ng.ư.à xe th.ử. x.à? H.ọa x.à h.àng là l.àn c.ổ t.ừ. L.âu-đ.ài ngày trước, nay chỉ còn lại b.óng t.ịch-đ.ương. T.ới đây th.ấy th.ấy đ.ều thay đ.ổi. Cuộc th.ế, nh.ân c.ồng chỉ là lam n.ước th.o.ảng, l.ớp mây tr.ời. Còn a. biết đ.ến không? Còn. Đ.á kia t.ơ gan cùng n.ăm th.áng. n.ước này

c.au m.ặt v.ới c.uộc đ.ổi thay. C.ảnh đ.ù l.àn, nh.ưng c.ũng còn ng.ười t.ế. Vua Lê đ.ù m.ất c.ũng còn k.ẻ t.ử.ơng.

Đ.ó là c.ảnh v.ật, còn ta là ng.ười, sao không n.ĩ.ở r.ằng « c.ổ » là t.ấm gương soi « k.ím » mà nh.ìn lại v.ề b.ên đ.ôi kia đ.ề t.ự s.ửa m.ình. Đ.óm qu.anh, a. là ng.ười n.ặng lòng hoài c.ổ, thì r.ốt lại:

« C.ảnh đ.ẩy ng.ười đ.ẩy l.ướng
đoạn trường ».

T.iếc r.ằng tác-g.ia đã quá d.ùng s.ử. x.à như tình s.ương, x.à mã, l.ời d.ài, tang th.ương, đ.oạn tr.ường. L.ời v.ăn ch.ưa cay nh.ưng không t.âm th.ủy; đ.ó c.ũng vì n.ạn d.ùng s.ử. c.ái n.ạn đã gi.ảm b.ớt giá-t.ri b.ao tác-p.hi.êm trong v.ăn ch.ương v.iệt-h.án.

C.ả bài là m.ột b.ấp a.í-o.án, tr.ách T.ạo-h.óa gây c.uộc đ.ổi đ.ời kh.iến ng.ười nh.ìn c.ảnh cũ nh.ớ v.iệc x.à, không kh.ỏi óm lòng hoài c.ổ.

VIỆT-LAN (Ba tr.)

1) L. T. S. - Ho.à « L.ời x.à, xe ng.ư.à h.ồn thu th.ảo ».

Những ông Nghè...

(liếp theo trang 9)

Nguyễn-c.ồng-Lu.ân, đ.ỗ nh.ị gi.áp đ.ình ng.uyên khoa quý-v.ị (1703) đ.ời Lê Hy-t.ông, các s.ử gia cho là « k.ẻ t.ế đ.ăng khoa ». Đ.ăng khoa t.ức, q. 2, t.ờ 7 b và Đ.ăng khoa b.ị kh.ảo, q. Sơn-t.ây, t.ờ 45 a).

17. — Ng.ô qu.ang-T.ổ, ng.ười x.à H.ương-c.ái, h.uyện H.ương-ng.uyên, phủ An.h-d.ò, trấn Ng.ệ-an, Đ.ỗ tam gi.áp ti.ến-s.ĩ khoa 1508. Làm qu.an đ.ến h.iền-s.ài s.ử (Đ.ăng khoa b.ị kh.ảo, q. Ng.ệ-an, t.ờ 43 a và b).

18. — Th.ân - đ.uy - Nh.ạc, ng.ười x.à Đ.ại-li.ễn, h.uyện Vũ-n.inh (V.ũ - gi.ảng), phủ Từ-n.gon, trấn K.inh-b.ắc. Đ.ỗ tam-gi.áp ti.ến-s.ĩ khoa 1508. Làm qu.an đ.ến c.ầm-y-v.ệ đ.oan-s.ự tr.ực Kim-qu.ang-đ.iện (Đ.ăng khoa t.ức, q. 2 t.ờ 7 b). Đ.ến th.áng 12 năm K.ỷ-t.ý (th.áng gi.êng năm 1510) T.ương-d.ực đ.ể k.ởi b.ình t.ự l.ập, ông b.ỏ ch.ức qu.an, về nh.à. Đ.ến năm t.ân-v.ị (1511) T.ương-d.ực đ.ể đi v.ào Tây-k.inh, ông ng.âm kh.ởi b.ình ở B.à-gi.ang, đ.ịnh ch.ông nh.au v.ới T.ương-d.ực đ.ể, b.ị lưu-th.ủ là Tr.ịnh-b.á-Qu.át đ.ánh th.ua, đ.am vào c.ũi đ.ưa về k.inh-s.ự, ông không ch.ịu kh.u.ất ph.ục. T.ương-d.ực đ.ể gi.ận li.ền gi.ết ch.ết (Đ.ăng khoa b.ị kh.ảo, q. K.inh-b.ắc, t.ờ 7 a và b).

V.iệc ấy S.ử-K.ham-đ.ịnh chép như sau này: « Năm t.ân-v.ị (1511) vua T.ương-d.ực vào Tây-k.inh (t.ức Tây-đ.ò ở v.ề h.uyện V.ĩnh-l.ộc, trấn Thanh-h.óa, có tên gọi là th.ành nh.à Hồ, vì Hồ-qu.ý Ly sai L.ại-b.ộ th.ượng-th.ư là Đ.ỗ-t.ĩnh đ.áp năm 1397). Vua sai T.ruy-qu.ân-c.ông là Ng.ô-B.ình và Kim-ng.uyên b.á là Tr.ịnh-b.á-Qu.át ở giữ Đ.ồng-k.inh (t.ức Đ.ồng đ.ò Hà-n.ội). Lúc bấy giờ ch.ức C.ầm-y-v.ệ đ.oan-s.ự cũ là Th.ân-đ.uy-Nh.ạc và b.ọn Ng.ô-v.ăn-T.ông kh.ởi b.ình làm loạn ở các h.uyện Yên-ph.ú (nay Yên-ph.ong), Đ.ông-ng.àn và G.ia-l.âm (nay là phủ th.ộc v.ùng K.inh-b.ắc (nay Bắc-n.inh). b.ọn Ng.ô-B.ình và Tr.ịnh-b.á-Qu.át đ.em qu.ân đ.ền đ.ánh, b.ắt đ.ược họ Th.ân-đ.uy-Nh.ạc, đ.óng c.ũi đ.ưa về u.ân-l.ại, rồi gi.ết ch.ết (K.ham-đ.ịnh V.iệt-s.ử), ch.ính bi.ên, q. 26, t.ờ 10 a).

(C.òn n.ữa)

Đ.ương-th.ọ.à, NGUYEN-V.ĂN-T.Ổ

Quyển Ly-tao...

(Tiếp theo trang 7)

Thiên Cửu-chương nghĩa là
c in bài nói rõ rệt: một là
« Tích tụng » nghĩa đen là
tiếc lời chửi tụng. Làm vào
năm thứ 17 đời Sở Hoài vương,
tức năm 311 trước T.C. Mùa
xuân năm ấy, nước Sở bị Tần
đánh thua ở Đan dương. Khuất-
Nguyên lúc ấy đã bị đuổi,
nhưng hãy còn ở Kinh-dô, buồn
vì nước bị thua, nên dâng lời
can vua, mà vua vẫn bị bọn
gia-nịnh làm mê ám, cho nên
có bài « Tích tụng » này. Hai
là bài « Tư mỹ-nhân » nghĩa
đen là nhớ người đẹp, người
đẹp vì với vua Sở. Bài này
làm vào năm thứ 25 của Sở
Hoài-vương, tức năm 304
trước T.C. Lúc ấy Khuất-
Nguyên tuy đã phải đày đi xa,
nhưng thấy việc Tần, Sở liên-
hoà, định cố chết để can vua,
sau bị bọn gian-nịnh càn lấp,
không làm thế nào đến tai vua,
nên làm bài « Tư mỹ-nhân ».
Ba đến bài « Trừu tư » nghĩa
đen là rút hết lòng lo nghĩ.
Làm vào năm thứ 26 đời Sở
Hoài-vương, tức năm 303 trước
T.C. Năm ấy Tề, Hàn và Ngụy
đều đem quân đến đánh Sở,
Sở đưa thái tử sang làm con
tin ở Tần, để xin Tần đem quân
đến cứu. Khuất-Nguyên thấy
việc như thế, cho là Sở sẽ bị
Tần lừa, mà triều thần bấy giờ
đều có người biết, cũng không
lắm can, vì Hoài-vương tính
nóng bực giận, nên Khuất-
Nguyên làm bài « Trừu tư »
này. Thế là ba bài « Tích tụng »,
« Tư mỹ-nhân » và « Trừu tư »



đều thuộc về đời Sở Hoài-
vương (328-299 trước T.C.).

Còn từ bài « Thiệp giang »
(qua sông) trở xuống mới thuộc
về đời Tương-vương (298-264
trước T.C.) làm trong khi bị
đày ở Giang-nam. Lúc mới bắt
đầu ra đi, nào đường thủy, nào
đường lục, một bước một
ngừng, vẫn một lòng mong
vua tỉnh-ngộ, nên có bài
« Thiệp giang », làm vào năm
thứ 2 đời Sở Tương-vương,
tức năm 298 trước T.C. Khi
đã đến Giang-nam, sức cảnh
sinh sầu, mượn đề tỏ nỗi lòng,
nên có bài « Quất tụng » (ca
tụng cây quất). Làm sau bài
« Thiệp giang » (soạn năm 298
trước T.C.) trước bài « Bi hời
phong » (làm năm 293 trước
T.C.).

Mùa thu đã là cảnh buồn,
lại gặp phải lúc buồn rầu, nên
có bài « Bi hời phong » nghĩa
đen là « buồn gió cuốn ». Đến
bài « Tích-vãng nhật » nghĩa
là tiếc ngày xưa: Khi được
làm tả-đô, nước Sở sảo được
thịnh-trì, nhưng Hoài-vương
không minh, nên xa Khuất-
Nguyên, đến lúc này Khuất-
Nguyên không biết tỏ cùng ai,
cho nên làm bài « Tích-vãng
nhật ». Đến bài « Ai Đĩnh »

nghĩa là thương thành Đĩnh.
Đĩnh là tên kinh đô nước Sở,
Khuất-Nguyên thấy thế nước
mỗi ngày một nguy vong, phần
nào là không được đem xương
về kinh thành Đĩnh, có lẽ
Khuất-Nguyên cũng tiên-tri rằng
sau khi mình đã chết thì nước
Sở cũng không còn, nên làm
bài « Ai Đĩnh » này, năm thứ
10 đời Sở Tương-vương, tức
năm 296 trước T.C.

Cuối cùng đến bài « Hoài sa »
(bọc cát) là lời tuyệt mệnh.
Khuất-Nguyên tuy bị đày, nhưng
trong lòng lúc nào cũng
thương tiếc nhớ mến vua Sở,
tự nghĩ rằng: Can vua, vua
không nghe, khắp người trong
nước không ai biết mình, nghĩ
nhớ người xưa thì không được
thấy, đành giữ tiết chết với
việc nghĩa. Bài này làm năm
thứ 11 đời Tương-vương, tức
năm 289 trước T.C. Làm xong
rồi gieo mình xuống sông
Mịch-la. Bài ấy văn tuyệt bút,
nên lời rất là phần-úat, thấm-
thiết, đại ý nói mình giữ chính
đạo hết lòng trung, mà đường
đời diên-đảo, không ai biết, đến
nối bị đem bị đuổi, kinh-tế-học
thuở bình-sinh không thi-thố
vào đâu được, cũng không biết
tỏ cùng ai, đành phải chịu chết
cho nên Tư-mã-thiền chép
truyện Khuất-Nguyên chỉ chép
bài *Hoài sa* mà thôi.

Đây là thứ-ự của bài trong
thiên Cửu-chương nước Lâm-Tây-
Trọng xem như thể còn Vương-
Dật và Hồng-tổ Hưng thì xem hơi
khác, nếu đem đối chiếu thì còn
đài mà cũng không-quan-hệ gì
đến bài phê bình này.

Dưới bài « Hoài sa » có thể
Viễn-du. nghĩa đen là đi chơi xa.

Khuất-Nguyên thác ra chuyện công người tiên chu-du trong giới đất, không một chỗ nào là không đi đến, nhưng vẫn một lòng nhớ mến quê-hương là nước Sở. Người sau quý-trọng chí-khí chép bài ấy lại.

Thiên Bốc - cư nghĩa là bói xem chỗ ở, khi Khuất-Nguyên bị đày, trong lòng lo, buồn, không định chí hướng, đến nhà Thái-bốc, chất vấn Thần minh.

Thiên Ngư-Phủ tử, nghĩa là lời ông lão đánh cá. Khuất-Nguyên bị đày, lo buồn đến nỗi tiêu-tuy, ông lão chài là người ấu sĩ, qui về tự nhiên, hai bên gặp nhau vấn đáp. Người nước Sở thương Khuất-Nguyên chép truyện để lại.

Vương-Dật cho Thiên Bốc - cư và Ngư-Phủ tử là Khuất-Nguyên đặt ra để ngụ ý, chứ không có chuyện thật.

Thiên Cửu-biến của đại-phu

nước Sở là Tống - Ngọc làm ra. Ngọc là học-trò Khuất-Nguyên, thương tiếc thầy là người trung mà bị đui bị đày, làm thiên Cửu-biến để tỏ chí khí. Đến đời Hán có bọn Lưu-Hương, Vương-Bao, đều cầm văn ấy, y theo nguyên-văn xếp làm Sở-tử.

Thiên Chiếu - hồn cũng của Tống - Ngọc, là tác phẩm thứ hai. Vương - vương (298 tr. T.C.), trong khi Khuất-Nguyên thấy cảnh sống, Ngọc thương thầy bị đày, sợ chết, cho nên làm bài Chiếu-hồn mong vua Sở tỉnh ngộ. Ông Vương Tống không nói rõ bài Chiếu-hồn của Tống - Ngọc, và chưa « tự chiếu hồn mình » thì nhảm.

Đến thiên Đại-chiêu, có người nói của Khuất - Nguyên, có người nói của Cảnh-Sai, chưa rõ của ai. Phải ông Vương-Tống (bỏ không đi), vì thiếu bản chữ nhỏ.

Tư-mã-Thiên nói rằng, Sa-b

khi Khuất-Nguyên chết, nước Sở có Tống - Ngọc, Đường - Lạc, và Cảnh-Lai đều thích lời văn Ly-tao mà làm theo, đời sau gọi là Sở-tử.

Các quyển Sở-tử đều chép đến thiên Đại-chiêu, nghĩa là chỉ chép văn Khuất-Nguyên và hai bài của Tống - Ngọc, và bài Đại-chiêu nghĩ là của Cảnh-Lai. Quyển Sở-tử của Vương-Dật lại chép thêm 7 bài của Giả Ngật, Hoài - Nam, Đông - phương - Sóc, Nghiêm - Kỳ, Vương - Bao, Lưu - Hương, và Vương-Dật. Nhưng bài phê-bình này chỉ nói về Ly-tao, nên không kể hết số mấy bài ấy.

Thế là nguyên văn ở Ly-tao sau biến ra lời Sở-tử, rồi ra ca, ca hành, ca khúc, ca khúc rồi hóa ra ca khúc của ta. Bởi vậy, tôi viết nơi đại để để đọc giả biết qua lời ca khúc của ta cũng gốc ở Ly-tao.

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐA GÓ BÀN

THƠ MÂY NGÀN

Bìa 2 màn, bìa 3 màu do họa-sĩ Mạnh Quỳnh trình bày, in trên giấy đặc-biệt, số sách vừa đủ để hiến các nhà sành thơ.

Bản giấy nghệ thuật Giá 7 \$ 00

Bản giấy sộp trắng — 15 \$ 00

(còn 5 bản)

QUỐC HỌC

THƯ XA PHÁT-HÀNH

Đang in

KHÔNG TỬ HỌC THUYẾT II

(500 trang, 20.000 chữ Hán)

TRIẾT HỌC TẬP BÚT

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Mỗi xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xân-Đồ phỏng-thuật

Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ dị và đáng sợ, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SỨC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp bản của Hoàng hữu-Xương

do A. de R. biên soạn

Biên-phản cuốn này, Lê Quý Đôn đã nói đến « So » Kim Văn-Hiền và Chinh-phục-ngâm của Lục súc tranh công có từ nhiều đời trước và có vẽ « an-nam » nhiều hơn làm khác, dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bán thường 4.500 đồng

bản giấy đẹp là 12.500 đồng

Tổng phát hành

MAIL LING

21, Rue des Pipes - Hanoi

ĐẠI-NAM ĐẤT-SỬ

35 (13) 3 - 66b (12) 2 - 20

35 (13) 3 - 66b (12) 2 - 20

XXIX. — Thập nhị sứ-quân

(Đài nối và kết) quốc

Sự tích mười hai sứ-quân còn hai chuyện nữa là Đỗ Cảnh-Thạc và Phạm Bạch-Hồ, mấy thuật lại dưới này.

Các sử ta đều chép về Hồ-thích-Thạc-xung Đỗ Cảnh-Thạc, giữ Đỗ-đông-giang. Bộ Khâm-định Việt-sử, tiền-biên (q. 5, tờ 29 a) soạn năm 1856-1873, chú thích: « Đỗ-đông-giang phát nguyên từ đầm lớn xã Đan-viên (tên Đỗ-đông) huyện Thanh-oai, chảy qua xã Sinh-quả (tên Bình-đà) xã Húc-lý, đi khuất khuất đến xã Thượng-cung, huyện Thượng-phủ, phủ Thượng-lo, rồi hợp lại ở sông Nhuệ (sông Tô). Sử của Ngô-thời-Sĩ (1729-1780) chưa rằng: « nay làng Bảo-đà ở huyện Thanh-oai, có nền cũ thành sứ-quân ». Tra đến thần tích các làng tại tỉnh làng Bảo-đà (nay Bình-đà) là chỗ còn dấu vết sứ-quân, và các làng Đan-viên, Húc-lý, Sinh-quả và Thượng-cung, thì không thấy làng nào thờ Đỗ-cảnh-Thạc. Vậy thì việc ấy còn phải đợi các nhà chuyên-môn khảo-cứ, xem nền cũ sứ-quân có những gì, bây giờ có còn hay không. Nghĩa là phải theo phương-pháp khoa-học mà đào, thì mới có rõ tìm được dấu tích.

Còn Phạm Bạch-Hồ, thì các sử chép rằng: « Phạm Bạch-Hồ xưng Phạm Phòng-Ai giữ Đàng-châu ». Khâm-định Việt-sử, tiền-biên (q. 5, tờ 30 b) chú thích: « Đàng-châu là tên đất, đời Trần gọi là Khái-lộ, đời Lê gọi là Khoái-châu,

đều là chỗ đất ấy. Nay xã Đàng-châu, huyện Kim-đông, tỉnh Hưng-yên, có đền thờ Phạm-sứ-quân ». Tạm đến thần tích thì trường Báo-cổ chưa sao đến bản chữ nôm của làng Đàng-châu, phải theo tờ giả lời của làng ấy khai bằng quốc-ngữ như sau này: (Làng Đàng-châu thờ vị nhân-tiên, hiệu là Phạm Phòng-Ai hay là Phạm Bạch-Hồ thường gọi là vua Mây. Nguyên trước đời Tiền-Ngô (cuối đời họ Lưu, vào năm 921 và 922) ở huyện Đông-an, phủ Khoái-châu, có một nhà họ Phạm, làm nghề buôn bán, hay làm việc quốc-dư. Có một hôm mẹ Phạm Bạch-Hồ đi chợ, qua làng Đàng-châu, đương giữa trưa bị mưa to gió lớn, bà không đi được, bèn vào miếu Đàng-châu để ẩn mưa, tự nhiên thấy hào-quang sáng rực, một vị sơn-tinh bạch-hồ ở trên miếu nhảy ra, bà sợ khiếp đảm, tỉnh ra thì giới đã tanh mưa. Cùng trong năm ấy bà có thai, đến năm sau tức là nam-canh-ngọ (922) tháng giêng ngày mồng mười, sinh một con trai cao lớn, mặt mũi khôi-ngô, đặt tên là Bạch-Hồ. Bạch-Hồ là người thông minh sớm: bảy tuổi cho đi học, học một biết mười, thầy bạn đều mến. Ngày qua tháng lại, thắm-thoát đã mười sáu tuổi, văn võ toàn tài. Năm (938) Ngô-vương Quyền khởi binh để giết Kiêu công-Tiến và đánh Nam-Hán, nghe tiếng Bạch-Hồ là người có tài văn võ, che với đến phong làm đô-chỉ-huy-sư-tiền-

đạo-tướng-quân, đem hai nghìn quân đi dẹp giặc ở núi Ngõ-Quyên giết được Đông-bệ-tử là giết được con Nam-Hán là Hoàng-Thảo ở sông Bạch-đông, trong một bữa thì bình-Ngô Quyền làm vua được sáu năm thì thăng-bà (năm 944). Khi sắp chết, có di-chức cho em vợ là Dương-tam-Kha, con riêng. Sau Tam-Kha lên ngôi (năm 945). Bạch-Hồ cũng quân thần bàn mưu giúp đỡ. Xương-Vân truất Dương-tam-Kha tôn Xương-Vân làm Nam-Tân-vương. Khi Xương-Vân lên ngôi (năm 951), thì Bạch-Hồ xin vua và lập ấp ở Đàng-châu, khảo thí ông quân sĩ, bỏ lão ở Đàng-châu xin làm thần-tử và muôn năm phụng tự.

Đó là rút trong thần tích quốc-ngữ. Còn sử chữ nho thì chép khi Xương-Vân mất (năm 965), thổ-hào các nơi nổi dậy như ong, mỗi người chiếm-cứ một vùng, Phạm Bạch-Hồ, nhân ở Đàng-châu, cũng chiếm-cứ vùng ấy, xưng là sứ-quân.

Thần tích lại nói: « rằm tháng mười một (không rõ năm) thấy giới u-âm, có một đám mây vàng ở trên giới xa xuống đình Phạm Bạch-Hồ, Bạch-Hồ theo đám mây vàng mà biến mất, các nền gọi là vua Mây. »

Theo tờ khai của làng Đàng-châu, thì tương truyền có bảy mươi hai xã thờ, mà Đàng-châu là đền chính, vì thế được cướp vào sử Khâm-định; thờ ngài, có tượng làm bằng gỗ bạch-đào, mũ áo, cần đai, liềm hốt, đủ cả.

Thế là sự tích mười hai sứ-quân đã tạm xong, tuy nhiên có chỗ hoang-dân không đáng tin, nhưng vì xưa nay chưa ai chép huyện « thập nhị sứ-quân » ra quốc-ngữ, nên chép ra đây để khảo dân.

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Cư

* Khiến nhân tống An-Tư công chúa
và Thoát-Hoan, đưa thư quốc thư đến
(Đại Việt sử-ký toàn thư).

Kính tặng hương hồn mẹ thân

NGUYỄN HUY-TƯỜNG

Số 12

Vua phán :

— Trẫm nhớ Quốc-công giảng
cha diễm hơn thiệt, như đượ
người trích cho nhọt độc, vên cho
mây mờ. Trẫm không còn nghi
ngại gì nữa, ý trẫm đã quyết,
trẫm thề cùng quân giặc không
dời giới chung, chống cự đến cùng
trừ khi nước sông này chảy
ngược trẫm mới sai lời thề.

Hưng-đạo tâu :

— Lão phu cũng xin vì Quốc-
gia lo liệu đại sự, kỳ cho đuổi
được giặc dữ rửa nhục cho non
sông mới thôi.

Vua mừng rỡ, muốn ngỏ cho
mọi người biết lòng vui mừng
nhiệt của mình. Trong lúc nhiệt
thành, vua nhớ đến miền hậu
thuần của non sông, vùng Hoan-
Ái hiểm trở, tiềm tàng một sức
mạnh dồi dào chưa dùng đến, ẩn
trong những bấp thập nỗ nang,
những ngỗ lực phong phú, ộc
vua bỗng nảy hai câu thơ hùng
kiến.

Vua giữ Quốc-công ở lại uống
rượu. Quốc-công tâu.

— Lão phu được về đây, diện
kính Quốc-gia, đã thỏa bụng khát
khao lắm rồi. Việc quân mang
bách, không chống thì chảy,

Thoát Hoan sẽ về Vạn kiếp, lã
phu không thể nản gá ở lâu được
nữa. Cứ xin Quan gia miễn tội
cho.

— Trẫm không dám giữ Quốc-
công, Trẫm sợ xin nhờ Quốc-công
cả. Chỉ mong chúng làa lã
trẫm được nâng chén rượu già
lao mừng chúc Quốc-công mới
thỏa nguyện.

Bấy giờ trời đã về chiều, mây
âm phủ đầy hỗn phương, đã mờ
mào sát khi xa xa về phía Vạn
kiếp rực rỡ hiện một đám hào
quang như ngọn đuốc lơ lửng một
đêm đông lạnh. Vua quỳ cầu nguyện
không rời tay, cũng Quốc-công
nói chuyện mãi.

Khi tới bờ sông, vua bỗng cảm
tạ Hưng-đạo nói :

— Xin Quốc-công hãy đứng
lại. Trẫm mới nghĩ rằng ta đã
này gửi cho quan quân tướng sĩ
ở Vạn kiếp. Trẫm nhớ Quốc-công
nói với mọi người rằng trẫm có
lời hỏi thăm và nhân dịp cuối
năm có câu thơ nhắc Tể, rằng
tặng anh hùng. Còn trẫm thì sẽ
theo gương tướng sĩ, đồng tâm
phá giặc, tiếp ứng quân nhu, khi
giới, năm gai tằm mà cho kỳ
đẹp tan cường khấu, thu phục

sơn hà, rửa nhục cho non sông,
báo thù cho tử sĩ, khi ấy trẫm
mới rửa trôi.

Trần Lai dâng nghiêng búi. Vua
cúi xuống đuổi chiếc chiến thuyền
của Quốc-công, trịnh trọng viết
hai câu hùng tráng :

Cối kê cự sự quân tu kỷ.

Hoan si đồ tồn thập vạn binh.

Hưng-đạo nhón vua, hiểu ý, lấy
vua rồi bước lên thuyền. Vua tỏ
trông mã nhàu. Vua Thiệu - Bảo
lặng im, như để hồn nhè - nhẹ
vương theo thuyền Đại tướng về
chung đụng với những tráng sĩ ở
Vạn kiếp, đang mang nặng một
nhiệm vụ tương liêng.

Tôi đã báo phủ mình vua, vua
chỉ nhận rõ nhân hình cao cao
của Chiêu-thành vương đứng cạnh
vua phán :

— Taoi chủ châu ta về thôi.
Bây giờ trẫm mới yên tâm.

III

Trần Thông giờ kiểm thổ một
đất núi mấp mào trong khói mưa
p. ần Cơn mưa như cao lớn của
chàng hồng hi vang lừng như
mạnh mẽ như. Quàng quay lại báo
cáo báo đồng hành. ủa anh giết
vạn kiếp đây.

Vạn kiếp, nơi phủ đệ của Quốc-
công. Vì thường đi dơi với tên
vị anh hùng đã nhiều lần cứu
quốc, mà cả nước sáng há Vạn
kiếp dơi một âm hưởng âm thầm
trưng ộc mọi người. Họo nữa,
Vạn kiếp còn là nơi tụ hội các
nghĩa sĩ bốn phương, những
người tâm huyết, đã bỏ gia đình
đến đây gán vào một nhiệm vụ
nhẹ nhàng, những người mà các
vua và thủ đoạn đã lòng danh
sấm xét.

Hai nghìn quân tinh cường

lướt-suốt tiên trong mưa. Lọ đi đã lâu mà mưa nắng bất. nghe hai tiếng Vạn kiếp, họ bỗng quên hết cả, rơi nước và đứng trố mắt nhìn trời. Mất họ cũng nhìn, tay họ cũng trỏ, ngửa miệng cùng reo:

— Vạn-kiếp!

Họ gặp được, lòng cứ mở như cánh bướm căng gió bẽ. Đây đã đến nơi mà lâu nay từng khi còn ở hướng thôn họ vẫn tưởng khát khát được đề tài với Vạn-kiếp có một tình cách thiêng liêng hơn một ngôi đền, những người muốn xứng đáng là trả n nhà không thể bỏ qua không đến đây để rèn luyện và huộc mình trong kỷ luật Quắc-công.

Trần Thông, sau khi vào yết kiến Đại-vương trở ra trông nom cho anh em đóng trại và thu dọn. Tuy đang hạo hức mà chàng không khi nào có ý nhớ nhà, lại thêm nỗi nhớ quê hương chưa quen không khi ở đây. Những nào kết cù làm việc mới nhanh nhẹn làm sao! Họ nói cười luyện thiên, khuôn, vào rất là nặng nhọc, nhưng trông họ đẹp vô cùng. Vắng vắng trong khe rừng đỉnh núi những tiếng ca trong trẻo, hồn nhiên, tưởng tượng như ở đây người là sống trong hòa bình. Châu-thành-vương bất giác thở vì mình đến muộn, nếu không thì đầu đến cái nỗi vui vẻ về ban mới này. Trông khỏe mắt, nghe tiếng cười, Vương có cảm tưởng khó chịu như họ chế nhạo Vương. Mà thực ra, họ có tâm địa gì đâu? Họ mới nở với những người lính mới, họ cần khỏe quân Tinh-cương gọn ghẽ, nhanh nhẹn, tuy mới mẻ mà đã gần như quá sự rèn luyện ở Vạn-kiếp.

Nhưng Vương và quân Tinh-cương sẵn làm sao kịp những bậc đàn anh kia! Trước tiên, sống quân thủ, họ là những con đê ngăn thứ nhất. Sang-sương thay người lính đã ngã đầu tiên trong buổi giao phong! Trông họ mới nhẹ nhàng, mới kiêu ngạo biết bao! Họ đã dự những trận ác liệt ở Khả li, Lộc-châu, họ đã chiến đấu anh dũng trên ải Cai-lăng. Họ đã từng đâm chém vật lộn quân thù. Họ giầy hao nhiều kinh nghiệm, họ phần nhiều mang những vết sẹo vinh quang. Có lẽ họ cũng tự đắc đôi chút, mắt họ dương dương, tiếng cười giòn gã. Thú vị nhất là họ mặc những áo của Triều đình ban, đó những phi tần công chúa may, có người lại khoe với Vương những đường kim chỉ khéo léo của nàng An-Tư, đẹp nhất trời Nam. Vương thấy nao nao một thứ tình êm dịu. Vương nhận rõ những nét khác biệt của người yếu, Vương phảng phất như đang ở gần đây, lòng choán một nỗi buồn pha chút ghen sông, nhớ hão ..

Tết đã trận lẩn khắp nơi, như một đợt sóng im lìm, từ ải bắc đến đông nam trong những hương thôn đầm ấm, nhưng đến chết bèn bờ Vạn-kiếp, đêm ba mươi, mưa phùn lạnh lạnh, gió thổi đón Đông-quân vui vầy, vương cũng có đôi chút nhớ nhà, và khắc khoải vì An-Tư. Nhưng rồi cũng tan ngay. Khi một hồi trống nổi, các tướng sĩ kéo vào mừng năm mới Quốc-công, thì bao nhiêu thói nhĩ nữ đều tiêu tan như mây khói.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

Giới Thiệu

1 *Danh-từ y học tập 1* (về A và B) của bác sĩ Phạm Khắc Quảng và Ông Lê Khắc Thiệp khởi thảo — Đó là một công trình biên tập rất khắt khe và công phu. Hai tác giả đã cố gắng một cách đáng khen và đáng khuyến khích để giúp ích cho nền văn học nước nhà bằng các danh từ y học.

Chúng tôi mong các tác giả cho ra đời toàn tập để tiện cho việc truyền bá y học và để giúp cho các độc giả mỗi khi gặp những danh từ y học có chỗ mà tra cứu.

2 *Thơ ngụ ngôn La Fontaine của Cách Chi* — Trình như Luận xuất bản giá 2\$ bìa in hai màu có tranh của họa sĩ Trần Văn Tựa của cụ Ứng-học NG-VĂN-TO. Quyển này gồm có 15 bài trích ở thiên thứ nhất tập thơ ngụ ngôn của La Fontaine — Nhiều bài chưa hề dịch ra quốc văn — Tác giả đã dụng công cố lực hết tinh thần nguyên bản và dịch được lưu loát.

3 *Lục súc tranh công bản dịch ra pháp văn của Hoàng Hữu Xương và A. d. R.* — Đây là thứ xấp xỉ bản giá 4\$ Tranh của Mạnh Quỳnh — Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc

MẠNH-PHAN

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Đã có bán:

Câu chuyện văn học

của Thiệu-Sơn Giá 4\$500

Văn-học là tinh-hoa của đất nước của nhân-lei. Không có văn-học, đời ta sẽ thiếu đi bao, tâm thường, buồn-ở, phảng-phất Văn học đem đến cho ta những tư tưởng và sinh, những tình-cảm thanh quý. — Cuốn Câu chuyện văn-học gồm có những câu chuyện văn học mà ông Thiệu-Sơn đã nói trên đài vô tuyến-diện Saigon, đã được ở China Phủ Đồng-Dương công nhận là tuyệt-đắc, mà cả dân chúng Đồng-Dương cũng đã tặng ngài thầy

CHUYỆN KHOA-HỌC

Số 1 và số 2 của Hoàng-Lan
Tức Học-Mai số 42 và 43 mỗi cuốn giá 0\$50

NHA XUẤT-BẢN CỘNG-LỰC
N° 9 Rue Takouy — Hanoi

TU SÁCH NGÀY MỚI

Đã phát hành:

VĂN-CHƯƠNG VÀ XA-HỘI

của Lưu g-duc Thiệp Giá: 2\$50

Nghiên cứu về nguồn gốc văn học và nghệ thuật của các dân tộc trong văn-học Việt-Nam — xu hướng xã-hội trong văn học Việt-Nam hiện đại.

ĐANG IN.

K ĐỒNG GIÁO VỚI ÔNG ĐÀO DUY ANH

nghiên cứu của Nguyễn Văn Diêm

VIỆT VA SỐNG

của Nguyễn Văn Hân

CON VẬT LÍ:

MỘT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

của Nguyễn Khắc Mẫn Giá: 3\$50

VĂN HỌC VÀ TRIẾT LUẬN

của bà Mỹ Sơn Giá: 2\$30

ĐẠI HỌC THƯ XA

181 Henri d'Orléans Hanoi

Giám Đốc: LÊ HỒNG CẦU

do QUẢNG VĂN THÀNH phát hành

Sách vở

đã có bán

LÒNG VÀNG

Đã để Amie's soạn Hết Hết dịch một quyển giáo khoa, đầy đủ và chính xác khi trở lại.
* Tôi thấy rằng quyển sách quý này có một sức cảm hóa vô cùng

Trích lời của ông Hoàng Đại Thập
(thư gửi ngày 20/7/1944)

Giá 4\$00 hoặc 0\$89 đv

đang in

ĐỜI ĐOÀN THỂ

Hết Từng soạn

một thiên «Thế kỷ thứ nhất» rất đáng đọc.
«Chủ đề là một đề xướng một văn-đề mà người Việt-Nam là dân-giáo-quyền ngày nay đang trong buổi cạnh tranh này...»

Giá 2\$00 hoặc 0\$80 trích lời nói đầu của Tác giả.

Vị trí muốn biết nội dung sách, hay hỏi giá tại các thư viện hoặc mua ở 10 (xem về)
QUẢNG VĂN THÀNH & NỘ-HÓA mở rầm bán dần 1926

Phố Lê Lợi số 10 Hanoi

Phố Doumer — 51 Hai phong

Phố Yeh K u Kinh môn Hanoi

đã có

Hàng hóa

ÁO ĐI MƯA ÍCHLAN

Đã lựa ra cho ta một mẫu năm kinh nghiệm, nhiều chứng-ứng ngoại-kinh.

Rất nhẹ, chắc chắn, rất đẹp,

một chiếc

VẢI ĐAY SƠN

mẫu giá rẻ (simili cuir)

dùng để may áo mưa rất là đẹp và không sợ nước mưa, và học để may ghế rất là đẹp.

KHÂM TRUYỀN THẦN

Gỗ gòn rất đẹp, đẹp, rất là đẹp là một công-

ghé ao biệt mà ta không cần, nào anh-kỳ.

NHÀ XUẤT BẢN HÀN THUYỀN SẮP PHÁT HÀNH

VĂN MỚI

NGHỊ LUẬN

CO'-QUAN CỐ-XUY «TÂN VĂN HÓA»

Chủ bút: NGUYỄN ĐỨC QUỲNH

SỐ MỘT RA NGÀY

10 THÁNG MƯỜI 1944

CÓ NHỮNG BÀI:

- Văn hóa có phải chỉ là một vấn đề tri thức không? . . . NGUYỄN ĐỨC QUỲNH
- Đối với những uy-quyền nguy tri thức, chúng ta phải có thái độ thế nào? . . . LƯƠNG ĐỨC THIẾT
- Bước đầu tiên của cuộc vận động Tân Văn Hóa ở Trung quốc (1911-1927) . . . ĐẶNG THÁI MAI
- Ông Vũ đình Hòe và vấn đề liên công nghệ ở xứ ta . . . NGUYỄN HẢI AU
- Một bọn đầu cơ tri thức hiện đang hoành hành trong tư tưởng giới nước ta . . . P. N. KHUÊ
- Bảng tổng kê những ý-kiến của «cụ» Ông Hòe (Nguyễn văn Tố) về sử học . . . NGUYỄN XUNG PHONG
- Văn nghệ Việt nam đang xu-hướng mạnh mẽ đến chỗ đổi mới hoàn toàn . . . NGUYỄN SÁCH KHOA
- Họa sĩ Nguyễn đồ Cung đã tán thành biện chứng pháp duy vật
- Một phương pháp rất khoa học để sắp đặt và tra cứu các tài liệu văn hóa . . . LÊ VĂN SIÊU
- Ai là thanh niên? Ai không xứng đáng là thanh niên? . . . P. N. KHUÊ

Ngoài những bài đó, VĂN MỚI còn có một mục đặc biệt

Dưới ánh sáng tân văn hóa

Có những bài: Đ. Hoa Bằng với truyện Tấm Cám — Chúng tôi đồng ý với ông Nguyễn Thiện Lân — «Cụ» ông Hòe và ông Đào duy Anh — ông Thái Can và «thi sĩ bình thân» — Mâu sam sam của (cư-tướng) ông Thế Thụy — ông Hoàng đạo Thuyết với «Nghề thầy»

VÀ

Ý KIẾN MỘT BẠN THANH NIÊN VỀ TRÌNH ĐỘ TRI THỨC CÁC NHÀ BIÊN KHẢO VÀ CÁC ĐỘC GIẢ CỦA NHỮNG SÁCH BÁO VĂN HÓA XUẤT BẢN GAN ĐÂY

VĂN MỚI NGHỊ LUẬN, MỖI THÁNG RA MỘT KỲ, NGÀY 10

Đòa báo: 69-71, Tiên - Tsin — Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 4 Février 1944 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phước

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancéaulme, Hanoi